



LẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
INDUSTRY-ENERGY GROUP VIETNAM
TỔNG CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
PETROVIETNAM
PETROVIETNAM CONSTRUCTION JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/ No.:1225 /XLDK-TCKT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Ha Noi, day 28 month 08 year 2026

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi the Stock Exchange.*

Tên tổ chức/ *Name of Organization:* **Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PETROCONS)/ PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation**

- Mã chứng khoán/ *Stock Code* : **PVX**
- Địa chỉ/ **Address.**: Tầng 14, Toà nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội/ *14th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam.*
- Điện thoại/ *Telephone* : 04.37689291 Fax: 04.37689290
- Email: adminpvc.vn Website: <http://pvc.vn> or <http://petrocons.vn>

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, **Tổng công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam** thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên sau soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ *In accordance with Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation hereby discloses the reviewed semi-annual financial statements for 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. **BCTC bán niên sau soát xét năm 2026** theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ *The reviewed semi-annual financial statements for 2026 in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

☐ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (for organizations without subsidiaries and for superior-level accounting entities with affiliated units);*

☒ BCTC Công ty mẹ (Tổ chức có công ty con)/ *Parent Company Financial Statements (for organizations with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (for organizations with affiliated accounting units that have their own accounting apparatus).*

2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/ *Explanatory documents required to be disclosed simultaneously with the financial statements in accordance with Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

i) Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (Ý kiến ngoại trừ/ Ý kiến trái ngược/ Từ chối cho ý kiến)/ *Did the audit firm express an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (Qualified Opinion / Adverse Opinion / Disclaimer of Opinion)?*

☒ Có / Yes

☐ Không / No

Văn bản giải trình về ý kiến không chấp nhận toàn phần của tổ chức kiểm toán/ *Explanatory document regarding the audit opinion other than an unqualified opinion:*

☒ Có / Yes

☐ Không / No

ii) Lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Has the after-tax profit (net income) in the Income Statement for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year?*

☒ Có / Yes

☐ Không / No

Văn bản giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/ *Explanatory document for a change of 10% or more in after-tax profit compared to the same period of the previous year:*

☒ Có / Yes

☐ Không / No

iii) LNST trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán/ bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ *Has the after-tax profit for the reporting period changed by 5% or more before and after the audit/review, or changed from a loss to a profit or vice versa?*

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Văn bản giải trình LNST chênh lệch trước và sau kiểm toán/ bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ *Explanatory document for a change of 5% or more in after-tax profit before and after the audit/review, or a shift from loss to profit or vice versa:*

☐ Có / Yes

☒ Không / No

iv) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Was there a loss in after-tax profit during the reporting period, representing a shift from profit in the same period of the previous year to a loss, or vice versa?*

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Explanatory document for a loss*

in after-tax profit during the reporting period, representing a shift from profit in the same period of the previous year to a loss, or vice versa:

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn/ *This information has been disclosed on the Company's website at the following:* <http://pvc.vn> or <http://petrocons.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As mentioned above;*
- HĐQT/BOD, BKS/BOS (e-copy);
- Ban TGD/ *Executive Board* (e-copy);
- Người PT QT kiêm thư ký Công ty/CGO-CS (e-copy);
- VT/OD, TCKT-KT/ *FAD*;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Representative of the Organization
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
Authorized Person for Information
Disclosure



Ngô Thị Thu Hoài
Ms. Ngo Thi Thu Hoai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 48
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 24 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nghiêm Quang Huy	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên độc lập
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên
Bà La Minh Huệ	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Trần Quốc Hoàn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hoàn

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty (đính kèm):

1. Tại ngày 30/06/2026, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 420) của Tổng Công ty là 3.802,64 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 3.780,76 tỷ VND); nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 3.851,32 tỷ VND cao hơn tài sản ngắn hạn (mã số 100) (tại ngày 01/01/2026 nợ phải trả ngắn hạn là 3.790,58 tỷ VND cũng cao hơn tài sản ngắn hạn); các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2026 là 763,44 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 758,43 tỷ VND). Các yếu tố này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1.4 dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc soát xét báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.
2. Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 4b). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

3. Tại ngày 30/06/2026, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 9) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 14) có giá gốc lần lượt là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
4. Tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí, tại ngày 30/06/2026 số tiền là 3,88 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 3,88 tỷ VND) (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
5. Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác với tổng giá trị ghi sổ và giá trị dự phòng lần lượt là 911,58 tỷ VND và 863,28 tỷ VND, các khoản đầu tư này được trích lập dự phòng giảm giá dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập hoặc số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được (Thuyết minh số 04). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập tại ngày 30/06/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các báo cáo tài chính này.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến việc từ chối đưa ra kết luận của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.879.358.333.975	2.828.165.643.136
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	217.284.086.909	185.923.944.358
111	1. Tiền		128.716.919.238	97.425.106.002
112	2. Các khoản tương đương tiền		88.567.167.671	88.498.838.356
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	283.030.242.515	279.648.208.253
121	1. Chứng khoán kinh doanh		14.600.000.000	14.600.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(13.885.000.000)	(13.885.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		551.487.836.567	548.105.802.305
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(269.172.594.052)	(269.172.594.052)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.495.073.096.256	1.532.479.948.231
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.050.347.767.127	1.254.222.367.326
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	668.883.357.423	559.356.145.583
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	388.567.238.960	325.942.381.839
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(613.451.444.280)	(607.767.002.643)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		726.177.026	726.056.126
140	IV. Hàng tồn kho	9	821.364.778.851	771.647.894.657
141	1. Hàng tồn kho		821.364.778.851	771.647.894.657
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		62.606.129.444	58.465.647.637
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	1.170.158.210	337.369.949
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.060.770.504	36.776.863.875
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	21.375.200.730	21.351.413.813

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.407.085.260.143	1.420.147.720.795
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18.975.394.548	22.893.210.988
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	18.975.394.548	22.893.210.988
220	II. Tài sản cố định		9.539.221.771	9.840.937.675
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.344.221.759	9.595.937.665
222	- Nguyên giá		50.296.874.592	50.296.874.592
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.952.652.833)	(40.700.936.927)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	195.000.012	245.000.010
228	- Nguyên giá		5.505.180.340	5.505.180.340
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.310.180.328)	(5.260.180.330)
240	III. Bất động sản đầu tư	13	24.089.000.000	24.089.000.000
241	- Nguyên giá		24.089.000.000	24.089.000.000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	167.308.721.200	167.308.721.200
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		35.451.655.392	35.451.655.392
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		131.857.065.808	131.857.065.808
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.183.438.610.093	1.191.490.011.281
261	1. Đầu tư vào công ty con		1.384.909.968.398	1.384.909.968.398
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		735.449.467.055	735.449.467.055
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		170.595.000.000	170.595.000.000
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(1.812.667.825.360)	(1.809.149.544.172)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		705.152.000.000	709.685.120.000
270	VI. Tài sản dài hạn khác		3.734.312.531	4.525.839.651
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	3.734.312.531	4.525.839.651
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.286.443.594.118	4.248.313.363.931

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.011.628.212.798	3.951.612.858.730
310	I. Nợ ngắn hạn		3.851.318.468.896	3.790.579.194.052
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.276.734.456.689	2.403.857.774.213
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	306.245.376.328	222.013.426.232
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		119.244.732	119.244.732
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	1.990.100.741	4.465.686.270
315	5. Phải trả người lao động		9.082.219.413	16.553.852.188
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	95.569.323.761	82.920.795.495
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	19	1.447.841.545	26.699.779.405
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	423.268.645.683	422.814.842.780
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	744.142.471.077	618.415.003.810
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(7.281.211.073)	(7.281.211.073)
330	II. Nợ dài hạn		160.309.743.902	161.033.664.678
334	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	115.497.608.588	115.497.608.588
337	2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	19	44.798.279.127	45.522.199.903
338	3. Phải trả dài hạn khác	20	13.856.187	13.856.187
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	274.815.381.320	296.700.505.201
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
415	2. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(29.710.000)	(29.710.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		76.986.992.734	76.986.992.734
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.802.641.901.414)	(3.780.756.777.533)
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.780.756.777.533)	(3.791.283.252.151)
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(21.885.123.881)	10.526.474.618
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.286.443.594.118	4.248.313.363.931



Vũ Thị Châm
Người lập biểu

←

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	176.871.271.778	275.939.993.826
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.871.271.778	275.939.993.826
11	3. Giá vốn hàng bán	25	161.888.297.027	276.169.435.435
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.982.974.751	(229.441.609)
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.442.585.038	19.051.694.555
23	6. Chi phí tài chính	27	8.560.069.771	15.110.000.918
24	Trong đó: Chi phí đi vay		2.159.771.218	2.169.442.576
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	33.027.194.091	22.278.397.125
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.161.704.073)	(18.566.145.097)
31	9. Thu nhập khác	29	2.663.476.125	617.387.262
32	10. Chi phí khác	30	3.386.895.933	819.635.169
40	11. Lợi nhuận khác		(723.419.808)	(202.247.907)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(21.885.123.881)	(18.768.393.004)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(21.885.123.881)	(18.768.393.004)


Vũ Thị Châm
Người lập biểu


Vũ Minh Công
Kế toán trưởng


Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(21.885.123.881)	(18.768.393.004)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		301.715.904	333.157.692
03	- Các khoản dự phòng		9.202.722.825	(2.092.012.173)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(817.224)	(2.900.452.733)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(4.788.813.358)	(4.339.432.193)
06	- Chi phí đi vay		2.159.771.218	2.169.442.576
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(15.010.544.516)	(25.597.689.835)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		32.452.533.232	600.041.084.307
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(49.716.884.194)	103.976.556.810
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(67.818.673.623)	(97.763.900.068)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(41.261.141)	797.813.887
14	- Chi phí đi vay đã trả		(43.210.794)	(194.116.473)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.100.800.000	1.063.300.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.110.800.000)	(954.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(100.188.041.036)	581.368.148.628
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(120.000.000)	(289.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		4.533.120.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.406.779.096	1.497.186.965
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.819.899.096	1.208.186.965
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		168.472.313.955	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(42.744.846.688)	(9.336.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		125.727.467.267	(9.336.400.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		31.359.325.327	573.239.935.593
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		185.923.944.358	354.571.200.087
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		817.224	2.900.452.733
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	217.284.086.909	930.711.588.413

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng

Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 24 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 4.000.000.000.000 VND, tương ứng 400.000.000 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 132 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 140 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện các công việc để quyết toán dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với tỷ lệ lỗ gộp dự kiến là 0,67% theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Do không còn phát sinh doanh thu liên quan đến dự án này dẫn đến Doanh thu và Giá vốn kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước (Doanh thu giảm 99,1 tỷ VND tương đương giảm 35,9%, Giá vốn giảm 114,3 tỷ VND tương đương giảm 41,4% so với kỳ trước). Bên cạnh đó, doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh do trong kỳ phát sinh một số khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi từ việc đánh giá lại khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu quá hạn. Đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động mạnh của các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Áp dụng giả định về Hoạt động liên tục:

Tại ngày 30/06/2026, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 420) của Tổng Công ty là 3.802,64 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 3.780,76 tỷ VND); nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 3.851,32 tỷ VND cao hơn tài sản ngắn hạn (mã số 100) (tại ngày 01/01/2026 nợ phải trả ngắn hạn là 3.790,58 tỷ VND cũng cao hơn tài sản ngắn hạn); các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2026 là 763,44 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 758,43 tỷ VND). Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả

năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Hưng Yên	Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2
Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch	Hà Tĩnh	Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - Quảng Trạch
Ban điều hành các dự án PVC phía Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quản lý dự án
Ban điều hành các dự án Nhà máy xơ sợi tổng hợp Polyester	Hải Phòng	Quản lý dự án
Ban điều hành các dự án Nhà máy Etanol Phú Thọ	Phú Thọ	Quản lý dự án
Chi nhánh phía Bắc	Hà Nội	Xây lắp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

1.6. Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty và các công ty con.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Mức phân bổ các loại chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/ báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí tiền thuê văn phòng trả trước được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trong hợp đồng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước

cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu mua lại của chính mình Tổng Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Tổng Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát

sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	293.681.636	438.382.223
Tiền gửi không kỳ hạn	128.423.237.602	96.986.723.779
Các khoản tương đương tiền	88.567.167.671	88.498.838.356
	217.284.086.909	185.923.944.358

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	VND	Không kỳ hạn	0,2%	119.705.698.069
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	USD	Không kỳ hạn	0%	3.031.068.596
- Các ngân hàng khác	VND/USD	Không kỳ hạn	0% - 0,1%	5.686.470.937
				128.423.237.602
Các khoản tương đương tiền				
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	VND	1 tháng - 3 tháng	2,1% - 2,4%	88.567.167.671
				88.567.167.671

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Cổ phiếu				
Công ty CP Thiết bị	14.600.000.000	(13.885.000.000)	14.600.000.000	(13.885.000.000)
Nội ngoại thất Dầu khí				
	14.600.000.000	(13.885.000.000)	14.600.000.000	(13.885.000.000)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	195.810.883.074	195.810.883.074	192.428.848.812	-
Cho vay (iii)	355.676.953.493	86.504.359.441	355.676.953.493	(269.172.594.052)
	551.487.836.567	282.315.242.515	548.105.802.305	(269.172.594.052)
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	705.152.000.000	705.152.000.000	709.685.120.000	-
	705.152.000.000	705.152.000.000	709.685.120.000	-

(i) Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 195.810.883.074 VND (trong đó số dư gốc là 189.037.688.190 VND, lãi phải thu là 6.773.194.884 VND) được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,4%/năm đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này (Xem thuyết minh 21).

(ii) Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng có giá trị 28.000.000 USD được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất 0%/năm.

(iii) Thông tin chi tiết về các khoản cho vay là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (*)	200.000.000.000	(124.356.150.003)	200.000.000.000	(124.356.150.003)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (**)	128.357.292.532	(128.357.292.532)	128.357.292.532	(128.357.292.532)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (**)	16.321.991.226	(5.461.481.782)	16.321.991.226	(5.461.481.782)
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	(10.997.669.735)	10.997.669.735	(10.997.669.735)
	355.676.953.493	(269.172.594.052)	355.676.953.493	(269.172.594.052)

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(*) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

(**) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần.

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	Giá gốc	Cuối kỳ		Giá trị dự phòng	Đầu năm		Giá trị dự phòng
		Giá trị có thể thu hồi	VND		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
	VND			VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.384.909.968.398	429.994.291.417		(954.915.676.981)	1.384.909.968.398	432.066.103.084	(952.843.865.314)
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	325.000.000.000	30.601.865.899		(294.398.134.101)	325.000.000.000	36.105.680.597	(288.894.319.403)
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	286.227.385.833	50.757.737.102		(235.469.648.731)	286.227.385.833	46.700.246.166	(239.527.139.667)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	170.000.000.000	170.000.000.000		-	170.000.000.000	170.000.000.000	-
Công ty CP Dầu khí Đồng Đô	195.150.582.565	79.751.726.467		(115.398.856.098)	195.150.582.565	80.046.189.107	(115.104.393.458)
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	153.532.000.000	-		(153.532.000.000)	153.532.000.000	-	(153.532.000.000)
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	153.000.000.000	69.232.050.387		(83.767.949.613)	153.000.000.000	69.853.829.593	(83.146.170.407)
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	102.000.000.000	29.650.911.562		(72.349.088.438)	102.000.000.000	29.360.157.621	(72.639.842.379)

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		735.449.467.055	27.686.502.297	735.449.467.055	29.132.971.818
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	PSG	83.271.467.055	-	83.271.467.055	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải		58.050.000.000	27.128.273.669	58.050.000.000	28.574.743.190
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	PVH	75.600.000.000	-	75.600.000.000	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	PXM	72.400.000.000	-	72.400.000.000	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (i)	PVA	54.395.000.000	-	54.395.000.000	-
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i)		57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (i)		200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (i)		107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí (i)	PID	19.993.000.000	-	19.993.000.000	-
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC (i)		3.740.000.000	-	3.740.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (i)		3.500.000.000	558.228.628	3.500.000.000	558.228.628
Đầu tư vào đơn vị khác		170.595.000.000	20.605.816.379	170.595.000.000	20.605.816.379
Công ty CP Xi măng Hạ Long		147.300.000.000	-	147.300.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (i)		2.500.000.000	1.299.063.179	2.500.000.000	1.299.063.179
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (i)		12.500.000.000	11.011.753.200	12.500.000.000	11.011.753.200
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (i)		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 (i)		2.795.000.000	2.795.000.000	2.795.000.000	2.795.000.000
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (i)		2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng cộng		2.290.954.435.453	478.286.610.093	2.290.954.435.453	481.804.891.281
			(1.812.667.825.360)		(1.809.149.544.172)

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con:

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí với giá trị là 153,5 tỷ VND căn cứ vào Báo cáo tài chính quý II năm 2024 tự lập của công ty này.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác:

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính trên dựa theo các căn cứ sau:

Đơn vị	Căn cứ trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Các khoản đầu tư đã thu thập được báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét		148.000.000.000	(148.000.000.000)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét	75.600.000.000	(75.600.000.000)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét	72.400.000.000	(72.400.000.000)
Các khoản đầu tư chưa thu thập được báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét		758.044.467.055	(709.752.148.379)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	BCTC tại ngày 31/12/2025 đã kiểm toán	58.050.000.000	(30.921.726.331)
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	BCTC tại ngày 31/12/2025 đã kiểm toán	147.300.000.000	(147.300.000.000)
- Các đơn vị còn lại (i)	BCTC gần nhất thu thập được (i)	552.694.467.055	(531.530.422.048)

(i) Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của các công ty này.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Hưng Yên	72,22%	72,22%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	50,97%	50,97%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Quảng Ngãi	46,51%	46,51%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng
Công ty CP Dầu khí Đông Đô (ii)	Hà Nội	34,87%	34,87%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	Cà Mau	53,44%	53,44%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

(ii) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công

việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Hà Nội	40,00%	40,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	35,83%	35,83%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	24,72%	24,72%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Hải Phòng	42,46%	42,46%	Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hóa	36,00%	36,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Đà Nẵng	48,27%	48,27%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	35,01%	43,16%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Nghệ An	22,64%	22,64%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	Hà Nội	49,98%	49,98%	Thiết kế và thi công các công trình xây dựng
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Hà Nội	44,00%	44,00%	Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (iii)	Hà Nội	97,22%	35,00%	Truyền thông và thương mại

(iii) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro - link) tại ngày 30/06/2026 là 97,22% tuy nhiên tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35%, Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định và trình bày khoản đầu tư vào Petro - link là đầu tư vào công ty liên kết.

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	7,58%	7,58%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Bắc Ninh	1,67%	1,67%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cánh và Hạ tầng Việt Nam	Hà Nội	2,50%	2,50%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	Quảng Trị	3,99%	3,99%	Xây dựng dân dụng, đầu tư, kinh doanh bất động sản, du lịch nghỉ dưỡng...
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	Ninh Bình	5,00%	5,00%	Tư vấn thi công xây dựng
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4	Hà Nội	10,00%	10,00%	Tư vấn thi công xây dựng

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	494.960.141.886	-	781.609.059.847	-
Viện Dầu khí Việt Nam	30.202.068.337	(747.531.048)	30.336.867.228	(747.531.048)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	90.452.359.445	(90.452.359.445)	91.469.710.445	(91.469.710.445)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	37.060.810.724	(30.638.778.627)	37.060.810.724	(23.936.985.990)
Các khách hàng khác	397.672.386.735	(63.493.837.848)	313.745.919.082	(63.493.837.848)
	1.050.347.767.127	(185.332.506.968)	1.254.222.367.326	(179.648.065.331)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	113.386.879.741	(17.856.157.637)	113.386.879.741	(17.856.157.637)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	(108.864.918.776)	108.864.918.776	(108.864.918.776)
Các người bán khác	446.631.558.906	(179.410.144.085)	337.104.347.066	(179.410.144.085)
	668.883.357.423	(306.131.220.498)	559.356.145.583	(306.131.220.498)

7 PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.750.990.000	(6.750.990.000)	6.750.990.000	(6.750.990.000)
Phải thu về tạm ứng	7.192.780.107	(980.806.391)	7.186.900.362	(980.806.391)
Ký cược, ký quỹ	409.275.926	-	44.409.275.926	-
Phải thu về lãi cho vay	95.217.561.519	(6.138.310.290)	92.313.739.462	(6.138.310.290)
Phải thu về hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả	23.055.882.824	(16.853.190.190)	23.055.882.824	(16.853.190.190)
Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	42.770.314.825	(42.328.848.975)	42.770.314.825	(42.328.848.975)
Phí trọng tài quốc tế chưa có phán quyết (ii)	4.889.875.320	-	4.889.875.320	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ, lãi vay, phí ủy thác (iii)	104.583.846.985	-	-	-
Phải thu khác	103.696.711.454	(48.935.570.968)	104.565.403.120	(48.935.570.968)
	388.567.238.960	(121.987.716.814)	325.942.381.839	(121.987.716.814)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	18.975.394.548	-	22.893.210.988	-
	18.975.394.548	-	22.893.210.988	-

(i) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là khoản tiền ngân hàng đã khấu trừ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (Xem thuyết minh số 33).

(ii) Khoản phí trọng tài này được nộp tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) nhằm phục vụ cho việc đệ trình Đơn kiện lại Công ty DL E&C Co., Ltd, liên quan đến vụ tranh chấp trọng tài số 05/24 VIAC giữa Tổng Công ty và Công ty DL E&C Co., Ltd (xem thuyết minh số 15). Ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã gửi Đơn kiện lại Công ty DL E&C Co., Ltd tới VIAC và nộp khoản phí trọng tài theo thông báo của VIAC, yêu cầu Hội đồng trọng tài giải quyết các khiếu nại của Tổng Công ty đối với những vi phạm của Công ty DL E&C Co., Ltd trong quá trình thực hiện Hợp đồng EPS. Khoản phí trọng tài này sẽ được Hội đồng trọng tài phân bổ khi lập Phán quyết trọng tài.

(iii) Phải thu Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí các khoản thanh toán hộ, lãi vay, phí ủy thác,... liên quan đến Hợp đồng Ủy thác số 150/PVCMS-PETROCONS?HĐUTNK-2025-08 ngày 12/08/2025.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ		Giá trị gốc nợ	
	VND	Giá trị có thể thu hồi VND	VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	224.607.286.310	39.274.779.342	218.944.109.303	39.296.043.972
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	90.452.359.445	-	91.469.710.445	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	22.873.655.778	22.872.086.778	22.873.655.778	22.872.086.778
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	37.060.810.724	6.422.032.097	30.380.282.717	6.443.296.727
Công ty CP Dầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	19.243.197.464	-	19.243.197.464	-
Công ty CP Tập đoàn Dầu tư Trường Sơn	572.219.050	-	572.219.050	-
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	97.326.195	-	97.326.195	-
Các đối tượng khác	36.307.717.654	9.980.660.467	36.307.717.654	9.980.660.467
Trả trước cho người bán	340.933.569.626	34.802.349.128	340.933.569.626	34.802.349.128
Công ty CP Dầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	24.570.776.980	6.714.619.343	24.570.776.980	6.714.619.343
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	-	108.864.918.776	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11.263.563.283	-	11.263.563.283	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	47.905.728.732	21.708.864.306	47.905.728.732	21.708.864.306
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	26.744.518.395	-	26.744.518.395	-
Công ty CP Vinaconex 39	34.069.058.988	1.057.959.818	34.069.058.988	1.057.959.818
Công ty CP Tập đoàn Dầu tư Trường Sơn	29.923.230.049	100.965.000	29.923.230.049	100.965.000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	26.176.673.819	-	26.176.673.819	-
Các đối tượng khác	31.415.100.604	5.219.940.661	31.415.100.604	5.219.940.661

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.855.344.133	-	1.825.344.133	-
Công cụ, dụng cụ	571.080.000	-	494.430.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	818.604.409.718	-	768.994.175.524	-
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	556.990.799.140	-	507.653.589.970	-
- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	234.057.721.353	-	234.057.721.353	-
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (ii)	61.476.426	-	12.889.703.081	-
- Các công trình khác	27.494.412.799	-	14.393.161.120	-
Hàng hoá	333.945.000	-	333.945.000	-
	821.364.778.851	-	771.647.894.657	-

(i) Các công trình này Tổng Công ty là nhà thầu phụ của tổng thầu EPC. Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị Chủ đầu tư, Tổng thầu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

(ii) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

- Địa điểm xây dựng: Ấp Phú Xuân, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ)
- Chủ đầu tư: Chủ đầu tư là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký kết hợp đồng 2348/HĐ-DKVN ngày 10/04/2015 EPC với Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên;
- Tổng Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng thầu theo Hợp đồng số C15/SH1-LLM-PVC gói thầu thi công các hạng mục xây dựng;
- Tổng giá trị hợp đồng: 2.555.445.781.034 VND (sau thuế);
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Thời gian bắt đầu năm 2016, thời gian kết thúc dự kiến 2018;
- Đến nay dự án đã hoàn thành và đang chờ quyết toán.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.170.158.210	337.369.949
	1.170.158.210	337.369.949
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng (i)	3.514.847.586	4.167.358.945
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	219.464.945	358.480.706
	3.734.312.531	4.525.839.651

(i) Chi phí trả trước về tiền thuê văn phòng chờ phân bổ theo các Hợp đồng thuê văn phòng toà nhà San Nam số 001/2009/SN-PVC ngày 08/01/2009 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH San Nam.

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.833.001.007	4.544.455.037	18.608.996.556	10.310.421.992	50.296.874.592
Số dư cuối kỳ	16.833.001.007	4.544.455.037	18.608.996.556	10.310.421.992	50.296.874.592
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.243.771.286	4.544.455.037	18.608.996.556	10.303.714.048	40.700.936.927
Khấu hao trong kỳ	245.217.570	-	-	6.498.336	251.715.906
Số dư cuối kỳ	7.488.988.856	4.544.455.037	18.608.996.556	10.310.212.384	40.952.652.833
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.589.229.721	-	-	6.707.944	9.595.937.665
Tại ngày cuối kỳ	9.344.012.151	-	-	209.608	9.344.221.759

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 36.663.397.840 VND (tài ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 36.663.397.840 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Xưởng cơ khí Vật liệu xây dựng tại Quảng Ngãi	Đang được sử dụng để hợp tác kinh doanh sản xuất bê tông thương phẩm với Công ty CP Thương mại Thái Thành	10.095.424.390	8.964.947.166

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.505.180.340	5.505.180.340
Số dư cuối kỳ	5.505.180.340	5.505.180.340
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.260.180.330	5.260.180.330
Khấu hao trong kỳ	49.999.998	49.999.998
Số dư cuối kỳ	5.310.180.328	5.310.180.328
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	245.000.010	245.000.010
Tại ngày cuối kỳ	195.000.012	195.000.012

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 5.005.180.340 VND (tại ngày 01/01/2026 là 5.005.180.340 VND).

Thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Bản quyền phần mềm Microsoft	Văn phòng Tổng Công ty	Đang sử dụng bình thường	2.378.239.500	-
Phần mềm Primavera	Văn phòng Tổng Công ty	Đang sử dụng bình thường	631.828.000	-

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng 3.400 m² đất tại xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ có nguyên giá là 24.089.000.000 VND, được thu hồi theo bản án số 412/2021/HSPT ngày 29/09/2021 từ Công ty TNHH Đầu tư Mai Phương. Bất động sản này đang được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên giá thị trường của tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (i)	25.781.820.546	12.890.910.273	25.781.820.546	12.890.910.273
- Dự án Nhà máy Xơ sợi	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
- Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12.180.083.636	12.180.083.636	12.180.083.636	12.180.083.636
- Các công trình khác	6.929.963.962	1.218.354.603	6.929.963.962	1.218.354.603
	70.651.193.356	35.451.655.392	70.651.193.356	35.451.655.392
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp -Tiền Giang (ii)	127.973.080.823	127.973.080.823	127.973.080.823	127.973.080.823
- Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí (iii)	3.883.984.985	3.883.984.985	3.883.984.985	3.883.984.985
	131.857.065.808	131.857.065.808	131.857.065.808	131.857.065.808

(i) Theo Công văn số 1828/TTg - KTN ngày 15/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty tại dự án này.

(ii) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (viết tắt là "dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12/08/2010 của Hội đồng Thành viên PVN.

Ngày 22/08/2016, Bộ Tài chính đã có văn bản số 11704/BTC-TCĐN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao dự án trên từ PVN về UBND tỉnh Tiền Giang.

Theo biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31/07/2017 của Tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, các bên thống nhất ghi nhận giá trị của dự án trong giai đoạn Tổng Công ty thực hiện là 143 tỷ VND.

Ngày 01/10/2018, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang, bàn giao lại khu đất và các tài sản gắn liền trên khu đất cho cơ quan này.

Ngày 28/02/2019, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, không để thất thoát tài sản nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư.

Qua nhiều lần chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ vẫn chưa có phương án chính thức giải quyết và

hướng dẫn hoàn trả kinh phí Tổng Công ty đã đầu tư vào dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang.

Ngày 29/03/2021, Tổng Công ty đã có văn bản số 426/XLDK-KHĐT&TCC về việc xin tiếp tục giao làm Chủ đầu tư Dự án KCN Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tỉnh Tiền Giang.

Ngày 06/08/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục gửi Văn bản số 5183/BKHĐT-QLKKT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao UBND Tỉnh Tiền Giang xử lý dứt điểm các vấn đề liên quan đến Dự án trong năm 2021 theo thẩm quyền và quy định của Pháp luật.

Ngày 15/02/2022, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 964/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ giao Bộ tài nguyên và Môi trường có ý kiến cụ thể về việc tuân thủ trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật trong việc thu hồi đất dự án của UBND tỉnh Tiền Giang, làm cơ sở xem xét việc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam có được bồi thường tài sản trên đất dự án hay không.

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án hoặc sẽ được giao lại dự án để triển khai.

(iii) Dự án đã tạm dừng thi công nhiều năm trước, Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá được khả năng mang lại lợi ích kinh tế tương lai của dự án này.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty DL E&C Co., Ltd (i)	1.044.419.642.304	1.044.419.642.304
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	204.425.685.998	232.379.768.460
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	177.103.565.265	177.049.565.265
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	55.405.456.268	56.105.934.602
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	147.962.184.208	153.320.580.538
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	57.444.675.794	57.444.675.794
Các người bán khác	589.973.246.852	683.137.607.250
	2.276.734.456.689	2.403.857.774.213

(i) Ngày 25/01/2024, Công ty DL E&C Co., Ltd đã gửi Đơn khởi kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Việt Nam (VIAC), bắt đầu vụ tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPS số 30/HDKT/2012/PVC-SDC ngày 22/05/2012 giữa Tổng Công ty (nhà thầu chính) và Công ty DL E&C Co., Ltd (nhà thầu phụ).

Các nội dung mà nhà thầu phụ yêu cầu Hội đồng trọng tài xem xét và quyết định như sau: điều kiện cấp Operational Acceptance (chứng chỉ hoàn thành) cho các công việc theo hợp đồng được nhà thầu phụ thực hiện đã thỏa mãn; thời hạn bảo hành đối với các thiết bị và dịch vụ do nhà thầu phụ cung cấp đã kết thúc; Tổng Công ty thanh toán giá trị khoản công nợ quá hạn với tổng số tiền là 7,67 triệu USD và 287,3 triệu VND; thanh toán giá trị tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện Hợp đồng EPS là 13,4 triệu USD và 532,9 triệu VND; hoàn trả chi phí giữ lại cho nghĩa vụ bảo hành là 20,05 triệu USD và 799,3 triệu VND; chi phí do kéo dài thời gian thực hiện dự án là 11,85 triệu USD; khiếu nại liên quan khác là 6,23 triệu USD; ước tính khoản phạt chậm thanh toán là 17,81 triệu USD.

Ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã nộp Bản tự bảo vệ đối với Đơn khởi kiện của Công ty DL E&C Co., Ltd cho VIAC với các nội dung chính như sau: Tổng Công ty không thừa nhận tư cách khởi kiện của Công ty DL E&C Co., Ltd, phản đối thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp của Hội đồng trọng tài và bác bỏ toàn bộ các khiếu nại nêu trên của Công ty DL E&C Co., Ltd.

Cùng ngày, Tổng Công ty cũng nộp Đơn kiện lại tới VIAC để yêu cầu Công ty DL E&C Co., Ltd bồi thường thiệt hại đối với các vi phạm trong quá trình thực hiện Hợp đồng EPS với tổng giá trị phân tố là 17.955,47 triệu VND và 36,64 triệu USD.

Ngày 13/06/2024, VIAC có văn bản số 1722/VIAC thông báo về việc Hội đồng trọng tài đã quyết định tổ chức phiên họp trao đổi về quản lý vụ kiện dự kiến vào đầu tháng 08/2024.

Ngày 14/09/2024, VIAC ký văn bản số 2747/VIAC ban hành Chỉ thị tổ tụng số 1 ("PO No.1") thay mặt cho Tòa án để thiết lập những quy tắc, thủ tục và lịch trình giải quyết vụ kiện.

Ngày 12/12/2024, VIAC tổ chức phiên điều trần trực tuyến có sự tham gia của những người đại diện của 2 bên nguyên đơn và bị đơn.

Theo PO No.1, ngày 03/02/2025, Tổng Công ty đã đệ trình lên Hội đồng trọng tài Danh sách các vấn đề cần tham vấn ý kiến chuyên gia; và ngày 24/02/2025 đệ trình lên Hội đồng trọng tài Danh sách nhân chứng vụ việc và nhân chứng chuyên gia, Tổng Công ty đã lựa chọn 10 nhân chứng, 02 chuyên gia người Việt về vấn đề Pháp luật Việt Nam về Xây dựng áp dụng đối với Hợp đồng EPS và 01 chuyên gia nước ngoài Bà Frances Hale của Công ty Diales về Hệ thống thải xỉ.

Ngày 19/09/2025, các bên đã hoàn tất việc nộp bản Lời khai người làm chứng cho Hội đồng trọng tài, Tổng Công ty đã lựa chọn nộp bản lời khai cho 5 nhân chứng trong số Danh sách 10 nhân chứng đã đăng ký.

Ngày 27/11/2025, hai bên đã hoàn tất việc nộp Báo cáo chuyên gia cho Hội đồng trọng tài.

Ngày 26/01/2026, hoàn thành Bước 19 nộp Bản phản hồi Lời khai người làm chứng.

Ngày 19/06/2026, hoàn thành Bước 20 nộp tới HĐTT "Báo cáo chuyên gia chung" về các vấn đề đã thống nhất, đồng thời cũng gửi tới HĐTT Báo cáo phản hồi ý kiến của Chuyên gia DL E&C về các vấn đề "Delay" and "Quantum".

Ngày 30/06/2026, Diễn ra phiên họp trực tuyến về thủ tục trước phiên họp xét xử chính thức giải quyết tranh chấp "Virtual Pre-Hearing Procedural Conference" - Hoàn thành bước 21. Các nội dung thảo luận tại phiên họp trực tuyến đã được Hội đồng trọng tài ghi nhận tại Văn bản số 2935/VIAC ngày 02 tháng 7 năm 2026 của VIAC.

Tiếp tục chuẩn bị và hoàn thiện bước 22: Ngày 23/07/2026, nguyên đơn thay mặt cho cả hai bên nộp Danh mục các tài liệu của Phiên họp xét xử mà các bên đã thống nhất cho VIAC. Tiếp theo, hai bên sẽ chuẩn bị và nộp các tài liệu thực tế thuộc hồ sơ tài liệu đã thống nhất cùng với bộ hồ sơ điện tử và tài liệu đối chiếu chéo muộn nhất vào ngày 31 tháng 08 năm 2026.

Song song với công tác tham gia tố tụng trọng tài tại VIAC, Tổng Công ty vẫn tiếp tục tiến hành đàm phán để giải quyết các tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải với Nhà thầu Công ty DL E&C Co., Ltd và đề nghị Nhà thầu từ bỏ khiếu kiện nêu trên.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82.778.475.899	82.778.475.899
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	40.395.008.748	51.669.863.207
Ban quản lý Điện lực Dầu khí Long Phú 1	49.155.268.371	49.155.268.371
CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	102.000.641.296	-
Các khách hàng khác	31.915.982.014	38.409.818.755
	306.245.376.328	222.013.426.232

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGÂN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	26.600.011	2.847.085.047	(869.675.337)	994.528.188	26.600.011	982.881.522
Thuế xuất, nhập khẩu	19.254.703	-	-	-	19.254.703	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.256.556.285	-	-	-	21.256.556.285	-
Thuế thu nhập cá nhân	48.219.094	1.281.735.060	1.151.604.060	1.449.906.818	72.006.011	1.007.219.219
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	336.866.163	5.582.405.687	5.919.271.850	-	-
Các loại thuế khác	-	-	575.901.887	575.901.887	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	783.720	-	-	-	783.720	-
	21.351.413.813	4.465.686.270	6.440.236.297	8.939.608.743	21.375.200.730	1.990.100.741

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng	94.059.868.275	80.065.579.568
Chi phí phải trả khác	1.509.455.486	2.855.215.927
	95.569.323.761	82.920.795.495
b) Dài hạn		
Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng	115.497.608.588	115.497.608.588
	115.497.608.588	115.497.608.588

19 DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	1.447.841.545	1.447.841.545
Doanh thu chưa thực hiện về phí ủy thác nhập khẩu	-	25.251.937.860
	1.447.841.545	26.699.779.405
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (i)	44.798.279.127	45.522.199.903
	44.798.279.127	45.522.199.903

(i) Trong đó bao gồm: 39.334.078.836 VND là số dư tiền thuê đất nhận trước của Công ty Cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng 01/HĐTĐ/PVPIPE-PVC ngày 01/11/2012 với thời gian thuê 588 tháng với giá trị hợp đồng là 46.818.181.818 VND tại Khu Công nghiệp Soài Rạp - Tiền Giang. Tổng Công ty đã phân bổ tiền thuê đến tháng 12 năm 2014 vào doanh thu với số tiền là 3.821.892.392 VND. Trong năm 2025, Tổng Công ty đã phân bổ thêm 3.662.210.590 VND tiền thuê đất từ tháng 12 năm 2014 đến ngày có Quyết định thu hồi đất số 2668/QĐ-UBND ngày 24/09/2018 của UBND tỉnh Tiền Giang. Tổng Công ty sẽ làm việc lại với khách hàng để xử lý số dư tiền thuê đất còn lại nêu trên.

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.927.954.916	1.924.844.809
Bảo hiểm xã hội	16.932.219	4.140.969
Bảo hiểm y tế	162.902.473	81.992.087
Bảo hiểm thất nghiệp	6.303.143	6.051.893
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.705.600	8.705.600
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	137.942.779.492	137.942.779.492
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (ii)	187.774.228.099	182.761.658.990
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (iii)	54.098.464.510	54.098.464.510
Phải trả khác	41.330.375.231	45.986.204.430
	423.268.645.683	422.814.842.780
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.856.187	13.856.187
	13.856.187	13.856.187

(i) Tại ngày 30/06/2026, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trình bày tại Thuyết minh số 33.

(ii) Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank)) bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và chi phí lãi vay mà Tổng Công ty sẽ thu lại từ các công ty mà Tổng Công ty đã thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 4) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán của các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống còn 1%/ năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 21. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán cho khoản phải trả lãi vay đã vay đã quá hạn.

(iii) Trong đó bao gồm 42,22 tỷ VND là khoản phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam số tiền đã hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.

21 VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn (i)	42.744.846.688	168.472.313.955	42.744.846.688	168.472.313.955
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	575.670.157.122	-	-	575.670.157.122
	618.415.003.810	168.472.313.955	42.744.846.688	744.142.471.077
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn (ii)	575.670.157.122	-	-	575.670.157.122
	575.670.157.122	-	-	575.670.157.122
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(575.670.157.122)	-	-	(575.670.157.122)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	7,7% - 8,2%	178 ngày	Bổ sung Vốn lưu động, bảo lãnh mở LC	Thế chấp (*)	168.472.313.955	42.744.846.688
					168.472.313.955	42.744.846.688

(*) Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi (xem thuyết minh số 4) và Lô đất tại xã Tam Đảo (xem thuyết minh số 13)

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
					VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại						
- Hợp đồng số 603/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 20/10/2010	VND 4,90%	31/12/2017	Đầu tư vốn vào Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Tin chấp	200.000.000.000	200.000.000.000
- Hợp đồng số 602/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011	VND 4,90%	31/12/2017	Vay đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Tin chấp	65.000.000.000	65.000.000.000
- Hợp đồng số 10/2010/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011	VND 5,50%	31/12/2017	Thực hiện thanh toán và bù đắp thanh toán đầu tư nhận chuyển nhượng từ PVFC theo Hợp đồng mua bán/Hợp đồng chuyển nhượng	Tin chấp	310.670.157.122	310.670.157.122
					575.670.157.122	575.670.157.122
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng					(575.670.157.122)	(575.670.157.122)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-

Theo Nghị quyết số 7548/ND-DKVN ngày 29/10/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09/12/2014 của Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), thời hạn các khoản vay được gia hạn đến ngày 31/12/2017, lãi suất áp dụng cho các khoản vay kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31/12/2014 là 2,4%/năm và lãi suất 1%/năm từ ngày 01/01/2015; từ ngày 01/01/2018 khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản vay đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty vẫn đang tìm các biện pháp để thanh toán gốc vay nêu trên.

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	575.670.157.122	187.774.228.099	575.670.157.122	182.761.658.990
	575.670.157.122	187.774.228.099	575.670.157.122	182.761.658.990

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.774.964.840.637)	302.492.442.097
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(18.768.393.004)	(18.768.393.004)
Số dư cuối kỳ trước	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.793.733.233.641)	283.724.049.093
Số dư đầu năm nay	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.780.756.777.533)	296.700.505.201
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(21.885.123.881)	(21.885.123.881)
Số dư cuối kỳ này	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.802.641.901.414)	274.815.381.320

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND		%		VND		%	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	54,47
Các đối tượng khác	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	45,53
	4.000.000.000.000	100	4.000.000.000.000	100	4.000.000.000.000	100	4.000.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400.000.000	400.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400.000.000	400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	400.000.000
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình	2.971	2.971
- Cổ phiếu phổ thông	2.971	2.971
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399.997.029	399.997.029
- Cổ phiếu phổ thông	399.997.029	399.997.029
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	76.986.992.734	76.986.992.734
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	77.486.992.734	77.486.992.734

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	125.560,33	5.462,07

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	9.716.217.233	9.716.217.233

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	151.822.112.418	219.272.676.694
Doanh thu bán hàng	-	1.452.856.336
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.049.159.360	55.214.460.796
	176.871.271.778	275.939.993.826

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	147.480.500.145	218.566.075.447
Giá vốn bán hàng	-	13.067.493.277
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.407.796.882	55.946.700.919
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(11.410.834.208)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(11.410.834.208)
	161.888.297.027	276.169.435.435

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.943.827.626	4.339.432.193
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	497.940.188	11.811.809.629
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	817.224	2.900.452.733
	5.442.585.038	19.051.694.555

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.159.771.218	2.169.442.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.600.248	813.625.507
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	3.518.281.188	9.234.424.504
Chi phí tài chính khác	2.880.417.117	2.892.508.331
	8.560.069.771	15.110.000.918

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	16.661.541.986	15.720.062.300
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	219.300.306	205.270.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.498.334	104.007.248
Thuế, phí và lệ phí	1.973.687.243	448.537.571
Chi phí dự phòng	5.684.441.637	84.397.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.746.192.652	3.930.048.416
Chi phí khác	2.685.531.933	1.786.073.261
	33.027.194.091	22.278.397.125

29 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt thu được	2.361.421.457	613.162.295
Nợ phải trả được xóa theo thỏa thuận	300.000.000	-
Thu nhập khác	2.054.668	4.224.967
	2.663.476.125	617.387.262

30 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	3.386.895.933	111.916.442
Các khoản bị phạt	-	707.718.727
	3.386.895.933	819.635.169

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(21.885.123.881)	(18.768.393.004)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.630.070.535	982.171.346
- Chi phí không được trừ khác	3.630.070.535	982.171.346
Thu nhập chịu thuế TNDN	(18.255.053.346)	(17.786.221.658)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(21.256.556.285)	(21.256.556.285)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(21.256.556.285)	(21.256.556.285)

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555.473.685	72.541.885
Chi phí nhân công	22.281.807.502	21.182.439.471
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	219.300.306	205.270.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.715.904	333.157.692
Thuế, phí và lệ phí	2.357.107.734	832.958.062
Chi phí dự phòng	5.684.441.637	84.397.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.725.433.718	178.078.451.589
Chi phí khác	3.400.444.826	4.786.603.356
	244.525.725.312	205.575.820.384

33 CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIẾM TẮNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức nhận bảo lãnh	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh cuối kỳ	Dư nợ vay quá hạn cuối kỳ	Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối kỳ
			VND	VND	VND
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012	17.103.570.845	17.103.570.845	-
			155.046.350.336	155.046.350.336	137.942.779.491

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thu bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng. Lũy kế đến ngày 30/06/2026:

- Các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND;
- Các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên.

Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 30/06/2026 là khoảng 42,8 tỷ VND (xem thuyết minh số 07).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 kỳ ngày 10 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

(*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty CP Xây lắp dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn (nay đổi tên là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đánh giá và thống nhất việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC - SG tại OceanBank - chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.

Ngày 18 tháng 08 năm 2016, PVC - SG gửi công văn số 58/XLDKSG gửi Tổng Công ty báo cáo một số nội dung liên quan đến tài sản đảm bảo cho các khoản vay ủy thác và tình hình làm việc với OceanBank. Theo đó, ngày 10 tháng 08 năm 2016, OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đã gửi cho PVC - SG công văn số 784/2016/CV - CNSG trả lời phương án xử lý nợ của PVC - SG. Tại công văn này, OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã chấp thuận cho PVC - SG thực hiện phương án đầu tư kinh doanh Dự án Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2,3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (Dự án Vị Thanh) cũng như giải chấp từng phần tài sản đảm bảo để PVC - SG bán hàng/ bán tài sản, tạo nguồn trả nợ cho OceanBank và PVC - SG trả toàn bộ dư nợ gốc (khoảng 148 tỷ VND).

Đến 30/06/2026, PVC - SG đã trả được 131 tỷ VND/148 tỷ VND nợ gốc, đồng thời PVC - SG thực hiện khá tốt phương án trả nợ mà OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đưa ra. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - SG có đủ khả năng thanh toán cho OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại).

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL TT - PVCTB với công ty TNHH Du lịch dầu khí Thái Bình (nay là Công ty CP đầu tư và Thương Mại Dầu khí Thái Bình (PVC - Thái Bình) - Công ty con của Tổng Công ty) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC - Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC - Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP với PVC - Thái Bình. Thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC - Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng Công ty là Nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol Nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) các đơn vị. Theo đó Thanh tra chính phủ kiến nghị Tổng Công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với Chủ đầu tư do vi phạm hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính Phủ cũng ban hành thông báo số 3130/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó thanh tra chính phủ kiến nghị:

- Giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng Công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối,
- Giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng Công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lặp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính Phủ nêu trên dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng Công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng Công ty trong các Thông báo nêu trên.

Trong năm 2022, Tổng Công ty đã nhận được kết luận Thanh tra Chính phủ số 2090/KL-TTTP ngày 23/11/2022 về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh

của Tổng Công ty trong giai đoạn 2008-2013. Tổng Công ty đã và đang phối hợp với các bên có liên quan để thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo văn bản nêu trên.

d) Công nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, ngoài vụ kiện được nêu tại thuyết minh số 15, Tổng Công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

34 THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình do Tổng Công ty thi công

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty chứa đựng những rủi ro về sự biến động giá trị thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty không thể lường hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng Công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2 (Trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) với giá trị khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình. Theo công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ, công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013-2020.

Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ.

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là 0,67%. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thực hiện ký quyết toán với Chủ đầu tư - Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí Thái Bình 2 và đang tiến hành rà soát khối lượng các công việc đã thực hiện để quyết toán với các nhà thầu phụ, chuẩn bị cho công tác quyết toán dự án. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này và số liệu dự toán này luôn được kiểm toán và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực hiện của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp như dự kiến trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 09 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng Công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, PVN

và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với quyết định của Tổng Công ty, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng Công ty

Theo Nghị quyết số 332/NQ-XLKD-ĐHĐCĐ ngày 11/10/2022 của Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025:

- Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2021-2025 gồm: Công ty Cổ phần xây lắp Đường ống bể chứa dầu khí (PVC-PT) và công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS).
- Tổng Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2021-2025.
- Các công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí (PVC-ME), Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong) sẽ xử lý giải thể và phá sản trong trường hợp Tổng Công ty không thể thoái vốn.
- Tổng Công ty sẽ thoái vốn toàn bộ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2021-2025.

Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang thực hiện phương án chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn và chấp thuận chủ trương thực hiện thủ tục phá sản đối với Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí. Đối với các khoản đầu tư còn lại, do nhiều khó khăn khách quan Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện thoái vốn, xử lý giải thể, phá sản theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36 Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Quang Huy	Chủ tịch HĐQT	1.322.000.000	1.240.291.291
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên độc lập HĐQT	322.600.000	309.237.143
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên HĐQT	136.000.000	122.520.000
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT	287.800.000	280.350.576
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên HĐQT	287.800.000	261.580.000
		287.800.000	266.603.572
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Quốc Hoàn	Tổng giám đốc	1.183.247.624	1.162.233.643
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng giám đốc	305.800.000	319.985.553
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc	297.400.000	286.558.064
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng giám đốc	292.247.624	284.893.986
		287.800.000	270.796.040
Ban Kiểm soát			
Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng Ban Kiểm soát	533.000.000	268.443.120
Bà La Minh Huệ	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 29/05/2025)	304.600.000	236.043.120
		198.400.000	-
Ông Phùng Văn Sỹ	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 29/05/2025)	-	16.200.000
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	16.200.000

37 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG			BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
112	Các khoản tương đương tiền	88.300.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	88.498.838.356	198.838.356
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	189.037.688.190	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	548.105.802.305	359.068.114.115
			124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(269.172.594.052)	(269.172.594.052)
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	355.676.953.493				(355.676.953.493)
136	Phải thu ngắn hạn khác	329.532.380.817	135	Phải thu ngắn hạn khác	325.942.381.839	(3.589.998.978)
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(876.939.596.695)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(607.767.002.643)	269.172.594.052
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	119.244.732	119.244.732
319	Phải trả ngắn hạn khác	422.934.087.512	320	Phải trả ngắn hạn khác	422.814.842.780	(119.244.732)

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng

Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

**PETROVIETNAM CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION**

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

(Reviewed)



	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04 - 05
Reviewed Interim Separate Financial Statements	06 - 48
Interim Separate Statement of Financial position	06 - 08
Interim Separate Statement of Income	09
Interim Separate Statement of Cash flows	10
Notes to the Interim Separate Financial Statements	11 - 48

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("the Corporation") presents its report and the Corporation's Interim Separate Financial Statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

THE CORPORATION

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("the Corporation"), an entity under management of Vietnam National Industry - Energy Group (PVN), formerly known as PetroVietnam Construction Joint Stock Company, was established in Vietnam by privatizing Petroleum Design and Construction Company pursuant to Decision No. 532/QĐ-TCCB dated 26 March 2004 of the Minister of Industry (currently known as the Ministry of Industry and Trade). PetroVietnam Construction Joint Stock Company operates under Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 4903000232 dated 13 March 2006 issued by Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province.

Pursuant to Resolution No. 3604/NQ-DKVN dated 26 October 2007, the Board of Members of Vietnam National Industry - Energy Group approved the proposal on transfer of Petro Construction Joint Stock Company into PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation, operating under parent-subsidiary model. The Corporation operates under Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 3500102365 dated 20 December 2007 and the 24th amendment dated 26 June 2026 issued by Hanoi Department of Finance.

The Corporation's head office is located at 14th Floor, VPI Tower, 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Directors, the Board of Management and the Board of Supervision during the period and to the reporting date are:

Board of Directors

Mr. Nghiem Quang Huy	Chairman
Mr. Pham Van Khanh	Independent Member
Mr. Tran Hai Bang	Member
Mr. Chu Thanh Hai	Member
Mr. Nguyen Hoai Nam	Member

Board of Management

Mr. Tran Quoc Hoan	General Director
Mr. Nguyen Van Dong	Deputy General Director
Mr. Bui Son Truong	Deputy General Director
Mr. Pham Trung Kien	Deputy General Director

Board of Supervision

Mr. Hua Xuan Nam	Head
Mr. Nguyen Ngoc Cuong	Member
Ms. La Minh Hue	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Corporation during the period and until the preparation of this Interim Separate Financial Statements is Mr. Tran Quoc Hoan - General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Interim Separate Financial Statements for the Corporation.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

We, the Board of Management is responsible for the Interim Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Corporation, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Separate Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Separate Financial Statements;
- Prepare the Interim Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business.

We are responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Corporation, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Separate Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

We confirm that the Interim Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2026, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

OTHER COMMITMENTS

We confirm that our Corporation has fully complied with all disclosure obligations in accordance with the current laws of Vietnam.

On behalf of the Board of Management



Tran Quoc Hoan

General Director

Legal Representative

Approved, 28 August 2026

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

**To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation**

We have reviewed the Interim Separate Financial Statements of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation prepared on 28 August 2026 from page 06 to page 48 including: Interim Separate Statement of financial position as at 30 June 2026, Interim Separate Statement of income, Interim Separate Statement of cash flows for the six-month period then ended and Notes to Interim Separate financial statements.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation is responsible for the preparation of Interim Separate Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim separate financial statements. However, due to the matter described in the "Basis for Disclaimer of Conclusion" section, we were unable to obtain sufficient appropriate evidence to provide a basis for expressing a conclusion on the interim separate financial statements

Basis for Disclaimer of Conclusion

We were unable to assess the effects of the following matters on the accompanying interim separate financial statements of the Corporation for the accounting period from 1 January 2026 to 30 June 2026:

1. As at 30 June 2026, the Corporation's accompanying Interim Separate Financial Statements reflect the following: accumulated losses (Code 420) of VND 3,802.64 billion (as at 1 January 2026: VND 3,780.76 billion); short-term liabilities (Code 310) amounted to VND 3,851.32 billion, exceeding current assets (Code 100) (as at 1 January 2026, short-term liabilities amounted to VND 3,790.58 billion, also exceeding current assets); and overdue liabilities as at 30 June 2026 of VND 763.44 billion (as at 1 January 2026: VND 758.43 billion). These factors, together with the matters disclosed in Note 1.4, indicate the existence of material uncertainties that may cast significant doubt on the Corporation's ability to continue as a going concern. The Corporation's ability to continue as a going concern depends on its plans to recover outstanding receivables, restructure its investments, complete and settle outstanding construction projects to recover funds, and obtain financial support from its shareholders and creditors. Within the scope of an audit of financial statements, we do not have sufficient information to assess the appropriateness and effectiveness of these operating plans.
2. As at 30 June 2026, the Corporation had a receivable balance of VND 200 billion from Lam Kinh Hotel Joint Stock Company arising from a loan provided to support the Hotel's production and business activities (as at 1 January 2026: VND 200 billion), against which a provision of VND 124.4 billion had been made (as at 1 January 2026: VND 124.4 billion) (Note 4b). We were unable to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the recoverable amount of this receivable as at 30 June 2026 and 1 January 2026. Accordingly, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.

3. As at 30 June 2026, the balances of work in progress relating to the Vung Ang 1 Thermal Power Plant project (Note 9) and the Quang Trach 1 Thermal Power Plant project (Note 14) had original costs of VND 234.1 billion and VND 25.8 billion, respectively (as at 1 January 2026: VND 234.1 billion and VND 25.8 billion, respectively). As at the date of preparation of the interim separate financial statements, the Corporation was working with the relevant competent authorities to: (1) consider adjustments to the value of unforeseen costs arising from the Vung Ang 1 Thermal Power Plant project; and (2) carry out the acceptance and finalisation of the costs incurred by the Corporation in relation to the Quang Trach 1 Thermal Power Plant project. We were unable to obtain sufficient appropriate documentation relating to the net realisable value of the above work in progress as at 30 June 2026 and 1 January 2026. Accordingly, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.
4. In Note 14 to the Interim Separate Financial Statements, the balance of construction in progress relating to the PetroVietnam University Urban Area Project, for which the Corporation is the investor, was presented at VND 3.88 billion as at 30 June 2026 (as at 1 January 2026: VND 3.88 billion). The implementation of this project had been suspended since previous years. We were unable to obtain sufficient appropriate documentation regarding the project's ability to generate future economic benefits. Accordingly, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.
5. As at 30 June 2026, the Corporation had certain investments in subsidiaries, associates and other entities, with total carrying amount and provision balances of VND 911.58 billion and VND 863.28 billion, respectively. These investments were provided for impairment based on the financial statements prepared by the respective investees or the latest financial statements obtained by the Corporation (Note 4). We were unable to obtain sufficient appropriate documentation relating to the impairment of these investments and were also unable to perform alternative audit procedures to assess the amount of provision required to be recognised as at 30 June 2026. Accordingly, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.

Disclaimer of Conclusion

Due to the significance of the matters described in the "Basis for Disclaimer of Conclusion" section, we were unable to obtain sufficient appropriate evidence to provide a basis for expressing a conclusion on the interim separate financial statements. Accordingly, we do not express a conclusion on these financial statements.

Emphasis of Matter

As disclosed in Note 33 to the Interim Separate Financial Statements, as at 30 June 2026, the Corporation had certain contingent liabilities for which the final outcomes of the Corporation's related obligations had not yet been determined.

This emphasis of matter is not related to our disclaimer of conclusion.



AASC Auditing Firm Company Limited

Pham Anh Tuan

Deputy General Director

Registered Auditor No: 0777-2023-002-1

Hanoi, 28 August 2026

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 30 June 2026

Code	ASSETS	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
100	A. CURRENT ASSETS		2,879,358,333,975	2,828,165,643,136
110	I. Cash and cash equivalents	3	217,284,086,909	185,923,944,358
111	1. Cash		128,716,919,238	97,425,106,002
112	2. Cash equivalents		88,567,167,671	88,498,838,356
120	II. Short-term investments	4	283,030,242,515	279,648,208,253
121	1. Trading securities		14,600,000,000	14,600,000,000
122	2. Allowance for decline in value of trading securities		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
123	3. Short-term held-to-maturity investments		551,487,836,567	548,105,802,305
124	4. Allowance for short-term impairment of held-to-maturity investments		(269,172,594,052)	(269,172,594,052)
130	III. Short-term receivables		1,495,073,096,256	1,532,479,948,231
131	1. Short-term trade receivables	5	1,050,347,767,127	1,254,222,367,326
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	668,883,357,423	559,356,145,583
135	3. Other short-term receivables	7	388,567,238,960	325,942,381,839
136	4. Allowance for short-term doubtful debts		(613,451,444,280)	(607,767,002,643)
137	5. Shortage of assets awaiting resolution		726,177,026	726,056,126
140	IV. Inventories	9	821,364,778,851	771,647,894,657
141	1. Inventories		821,364,778,851	771,647,894,657
160	V. Other short-term assets		62,606,129,444	58,465,647,637
161	1. Short-term deferred expenses	10	1,170,158,210	337,369,949
162	2. Deductible VAT		40,060,770,504	36,776,863,875
163	3. Short-term taxes and other receivables from the State budget	17	21,375,200,730	21,351,413,813

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

(Continued)

Code	ASSETS	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,407,085,260,143	1,420,147,720,795
210	I. Long-term receivables		18,975,394,548	22,893,210,988
215	1. Other long-term receivables	7	18,975,394,548	22,893,210,988
220	II. Fixed assets		9,539,221,771	9,840,937,675
221	1. Tangible fixed assets	11	9,344,221,759	9,595,937,665
222	- Historical cost		50,296,874,592	50,296,874,592
223	- Accumulated depreciation		(40,952,652,833)	(40,700,936,927)
227	2. Intangible fixed assets	12	195,000,012	245,000,010
228	- Historical cost		5,505,180,340	5,505,180,340
229	- Accumulated amortization		(5,310,180,328)	(5,260,180,330)
240	III. Investment properties	13	24,089,000,000	24,089,000,000
241	- Historical costs		24,089,000,000	24,089,000,000
242	- Accumulated depreciation		-	-
250	IV. Long-term assets in progress	14	167,308,721,200	167,308,721,200
251	1. Long-term work in progress		35,451,655,392	35,451,655,392
252	2. Construction in progress		131,857,065,808	131,857,065,808
260	V. Long-term investments	4	1,183,438,610,093	1,191,490,011,281
261	1. Investments in subsidiaries		1,384,909,968,398	1,384,909,968,398
262	2. Investments in joint ventures and associates		735,449,467,055	735,449,467,055
263	3. Equity investments in other entities		170,595,000,000	170,595,000,000
264	4. Allowance for long-term impairment of other investments		(1,812,667,825,360)	(1,809,149,544,172)
265	5. Long-term held-to-maturity investments		705,152,000,000	709,685,120,000
270	VI. Other long-term assets		3,734,312,531	4,525,839,651
271	1. Long-term deferred expenses	10	3,734,312,531	4,525,839,651
280	TOTAL ASSETS		4,286,443,594,118	4,248,313,363,931

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 30 June 2026
(Continued)

Code CAPITAL	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
300 C. LIABILITIES		4,011,628,212,798	3,951,612,858,730
310 I. Current liabilities		3,851,318,468,896	3,790,579,194,052
311 1. Short-term trade payables	15	2,276,734,456,689	2,403,857,774,213
312 2. Short-term prepayments from customers	16	306,245,376,328	222,013,426,232
313 3. Dividends and profit payables		119,244,732	119,244,732
314 4. Short-term taxes and other payables to State budget	17	1,990,100,741	4,465,686,270
315 5. Payables to employees		9,082,219,413	16,553,852,188
316 6. Short-term accrued expenses	18	95,569,323,761	82,920,795,495
319 7. Short-term deferred revenue	19	1,447,841,545	26,699,779,405
320 8. Other short-term payables	20	423,268,645,683	422,814,842,780
321 9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	21	744,142,471,077	618,415,003,810
323 10. Bonus and welfare fund		(7,281,211,073)	(7,281,211,073)
330 II. Non-current liabilities		160,309,743,902	161,033,664,678
334 1. Long-term accrued expenses	18	115,497,608,588	115,497,608,588
337 2. Long-term deferred revenue	19	44,798,279,127	45,522,199,903
338 3. Other long-term payables	20	13,856,187	13,856,187
400 D. OWNER'S EQUITY	22	274,815,381,320	296,700,505,201
411 1. Contributed capital		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
411a - Ordinary shares with voting rights		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
415 2. Repurchased own shares		(29,710,000)	(29,710,000)
418 3. Development and investment funds		76,986,992,734	76,986,992,734
419 4. Other reserves		500,000,000	500,000,000
420 5. Retained earnings		(3,802,641,901,414)	(3,780,756,777,533)
420a - Retained earnings accumulated to previous year		(3,780,756,777,533)	(3,791,283,252,151)
420b - Retained earnings of the current period		(21,885,123,881)	10,526,474,618
440 TOTAL CAPITAL		4,286,443,594,118	4,248,313,363,931


Vu Thi Cham
 Preparer


Vu Minh Cong
 Chief Accountant


Tran Quốc Hoàn
 General Director
 Legal Representative
 Approved, 28 August 2026

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF INCOME
For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Code	ITEMS	Note	Current period VND	Prior period VND
01	1. Revenue from sales of goods and provision of services	24	176,871,271,778	275,939,993,826
10	2. Net revenue from sales of goods and provision of services		176,871,271,778	275,939,993,826
11	3. Cost of goods sold and provision of services	25	161,888,297,027	276,169,435,435
20	4. Gross profit from sales of goods and provision of services		14,982,974,751	(229,441,609)
22	5. Financial income	26	5,442,585,038	19,051,694,555
23	6. Financial expenses	27	8,560,069,771	15,110,000,918
24	<i>In which: Interest expense</i>		2,159,771,218	2,169,442,576
26	7. General and administrative expenses	28	33,027,194,091	22,278,397,125
30	8. Net profit from operating activities		(21,161,704,073)	(18,566,145,097)
31	9. Other income	29	2,663,476,125	617,387,262
32	10. Other expenses	30	3,386,895,933	819,635,169
40	11. Other profit		(723,419,808)	(202,247,907)
50	12. Total net profit before tax		(21,885,123,881)	(18,768,393,004)
51	13. Current corporate income tax expense	31	-	-
60	14. Profit after corporate income tax		<u>(21,885,123,881)</u>	<u>(18,768,393,004)</u>


Vu Thi Cham
Preparer


Vu Minh Cong
Chief Accountant


Tran Quoc Hoan
General Director
Legal Representative
Approved, 28 August 2026

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS
For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Current period VND	Prior period VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		(21,885,123,881)	(18,768,393,004)
	2. Adjustment for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		301,715,904	333,157,692
03	- Allowances and provisions		9,202,722,825	(2,092,012,173)
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		(817,224)	(2,900,452,733)
05	- Gains / losses from investment activities		(4,788,813,358)	(4,339,432,193)
06	- Interest expense		2,159,771,218	2,169,442,576
08	3. Operating profit before changes in working capital		(15,010,544,516)	(25,597,689,835)
09	- Increase / decrease in receivables		32,452,533,232	600,041,084,307
10	- Increase / decrease in inventories		(49,716,884,194)	103,976,556,810
11	- Increase / decrease in payables		(67,818,673,623)	(97,763,900,068)
12	- Increase / decrease in deferred expenses		(41,261,141)	797,813,887
14	- Interest paid		(43,210,794)	(194,116,473)
16	- Other receipts from operating activities		1,100,800,000	1,063,300,000
17	- Other payments on operating activities		(1,110,800,000)	(954,900,000)
20	Net cash flow from operating activities		(100,188,041,036)	581,368,148,628
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(120,000,000)	(289,000,000)
24	2. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		4,533,120,000	-
27	3. Interest and dividend received		1,406,779,096	1,497,186,965
30	Net cash flow from investing activities		5,819,899,096	1,208,186,965
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		168,472,313,955	-
34	2. Repayment of principal		(42,744,846,688)	(9,336,400,000)
40	Net cash flow from financing activities		125,727,467,267	(9,336,400,000)
50	Net cash flows in the period		31,359,325,327	573,239,935,593
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		185,923,944,358	354,571,200,087
61	Effect of exchange rate fluctuations		817,224	2,900,452,733
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	3	217,284,086,909	930,711,588,413


Vu Thi Cham
Preparer


Vu Minh Cong
Chief Accountant


Tran Quoc Hoan
General Director
Legal Representative
Approved, 28 August 2026

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
*For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026***1 GENERAL INFORMATION****1.1 Form of ownership**

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("the Corporation"), an entity under management of Vietnam National Industry - Energy Group (PVN), formerly known as PetroVietnam Construction Joint Stock Company, was established in Vietnam by privatizing Petroleum Design and Construction Company pursuant to Decision No. 532/QĐ-TCCB dated 26 March 2004 of the Minister of Industry (currently known as the Ministry of Industry and Trade). PetroVietnam Construction Joint Stock Company operates under Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 4903000232 dated 13 March 2006 issued by Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province.

Pursuant to Resolution No. 3604/NQ-DKVN dated 26 October 2007, the Board of Members of Vietnam National Industry - Energy Group approved the proposal on transfer of Petro Construction Joint Stock Company into PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation, operating under parent-subsidiary model. The Corporation operates under Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 3500102365 dated 20 December 2007 and the 24th amendment dated 26 June 2026 issued by Hanoi Department of Finance.

The Corporation's head office is located at 14th Floor, VPI Tower, 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City.

The total charter capital of the Corporation is VND 4,000,000,000,000, equivalent to 400,000,000 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

The total number of employees as at 30 June 2026 is 132 people (as at 01 January 2026: 140 people).

1.2 Business field

Construction.

1.3 Business activities

Principal business activities of the Corporation include: construction and installation works of industrial and civil projects.

1.4 The Corporation's operation in the period that affects the Interim Separate Financial Statements:

During the period, the Corporation continued to carry out activities to finalise the settlement of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant project, with an expected gross loss margin of 0.67%, in accordance with the decision of the Board of Directors of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation on the provisional approval of the implementation plan for the EPC Contract of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project. As no further revenue was generated in relation to this project, revenue and cost of sales for the current period decreased significantly compared to the previous period, with revenue decreasing by VND 99.1 billion, equivalent to 35.9%, and cost of sales decreasing by VND 114.3 billion, equivalent to 41.4%. In addition, finance income decreased significantly due to foreign exchange differences arising during the period. General and administrative expenses increased significantly due to the recognition of certain provisions for doubtful debts following an assessment of the recoverability of overdue receivables. These were the main factors contributing to the significant fluctuations in the indicators reflecting the Corporation's business performance.

Applying going concern assumption:

As at 30 June 2026, the Corporation's interim separate financial statements reflect the following: accumulated loss (Code 420) of VND 3,802.64 billion (as at 1 January 2026: VND 3,780.76 billion).

short-term liabilities (Code 310) amounted to VND 3,851.32 billion, exceeding short-term assets (Code 100) (as at 1 January 2026, short-term liabilities amounted to VND 3,790.58 billion, which also exceeded short-term assets). Overdue liabilities as at 30 June 2026 amounted to VND 763.44 billion (as at 1 January 2026: VND 758.43 billion). These factors indicate the existence of material uncertainties that may cast significant doubt on the General Company's ability to continue as a going concern. The General Company's ability to continue as a going concern is dependent on its plans to recover outstanding receivables, restructure its investments, complete and settle the ongoing projects to recover funds, and obtain financial support from its shareholders and creditors.

1.5 Corporate structure

The Corporation's member entities are as follows:

Name	Address	Main business activities
Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project Management Board	Hung Yen	Managing Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project
Vung Ang - Quang Trach Project Management Board	Ha Tinh	Managing Vung Ang - Quang Trach Project
Southern Projects Management Board	Ho Chi Minh City	Project management
Polyester Plant Project Management Board	Hai Phong	Project management
Ethanol Phu Tho Plant Project Management Board	Phu Tho	Project management
Northern Branch	Hanoi	Construction

Information of Subsidiaries, Associates of the Corporation is provided in Note 04.

1.6 Comparability of information on Separate Financial Statements

The information in the Interim Separate Financial Statements has been consistently presented by the Corporation and is comparable between accounting periods.

2 ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Corporation maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Corporation applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Corporation applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 Changes in accounting policies and notes

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No.99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March

2016 amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC. The Circular is effective for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The Corporation has applied non-retrospective adjustments to its accounting policies upon the initial adoption of the requirements of Circular No. 99/2025/TT-BTC. The adoption of Circular No. 99/2025/TT-BTC also requires changes in the presentation of certain items in the financial statements. Accordingly, the comparative information has been re-presented and reclassified, where appropriate, to conform to the current period's presentation and to comply with the relevant requirements of Circular No. 99/2025/TT-BTC. Details on the reclassification of comparative information are disclosed in Note 37 of the Interim Separate Financial Statements.

2.4 Basis for preparation of the Interim Separate Financial Statements

The Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Separate Financial Statements of the Corporation are prepared based on summarization of the financial statements of the independent accounting entities and the head office of the Corporation.

In the Separate Financial Statements of the Corporation, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and are eliminated in full.

The Users of this Interim Separate Financial Statements should study the Interim Separate Financial Statements combined with the Interim Consolidated Financial Statements of the Corporation and its subsidiaries for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Corporation.

2.5 Accounting estimates

The preparation of Interim Separate Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Interim Separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Provision for payables;
- Estimated allocation of deferred expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax;

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.6 Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at the transaction dates.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Separate Financial Statements is determined under the following principles:

- For monetary items denominated, applying the TTM of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transactions;

- For demand deposits in foreign currencies, applying the TTM of the commercial bank where the Corporation opens its accounts;
- For part or all of the receivables denominated in foreign currencies for which doubtful debt allowances have been made are not remeasure.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period.

2.7 Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 Financial investments

Trading securities are initially recognized at fair value of the payments at the time the transaction occurs. Costs incurred in purchasing trading securities (if any) such as brokerage, transaction fee, cost of information allowance, taxes, bank's fees and charges,... are recognized in the financial expenses in the period. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less allowance for diminution in value of trading securities.

Investments held to maturity comprise term deposits and loans, etc. held to maturity to earn profits periodically.

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less allowance for devaluation of investments.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income

Allowance for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in trading securities: allowance shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the allowance date.
- Investments in subsidiaries, joint ventures or associates: allowance shall be made based on the Separate Financial Statements/Consolidated Financial Statements (if the investee is a parent company) of subsidiaries, joint ventures or associates at the allowance date.
- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, allowances shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, allowance shall be made based on the Financial Statements at the allowance date of the investee.
- Investments held to maturity: allowance for impairment of held to maturity investments shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Corporation. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the interim separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the allowances for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.10 Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, if the net realizable value of inventories is lower than the original price, inventories must be valued according to the net realizable value at the reporting date of Financial Statements.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory less the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Method for valuation of work in process at the end of the period: The value of work in progress is recorded for each construction project which is incomplete or revenue is unrecognised, corresponding to the amount of work in progress at the end of the period.

Allowance for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over its net realizable value.

2.11 Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment the future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets beyond their initial standards conditions, they are capitalized as an increase in the historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 25 years
- Machinery, equipment	05 - 10 years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10 years
- Office equipment	03 - 07 years
- Management software	03 years

2.12 Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.13 Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14 Deferred expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as deferred expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term deferred expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses of the Corporation include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Corporation in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.
- Other deferred expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.
- Prepaid office rental expenses are recognized at cost and amortized on a straight-line basis over the lease term specified in the contract.

2.15 Payables

The payables shall be recorded in detail in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Corporation. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.16 Dividend and profit payables

Dividend and profit payables (in cash or non-monetary assets) are recognized when the Corporation has no unconditional right to avoid the obligation to pay dividends and profits to shareholders and capital-contributing members of the company according to relevant laws.

The recognition time is when the entity has no unconditional right to avoid the distribution of dividends: after the announcement of dividend payment from the Board of and the announcement of the record date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.17 Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.18 Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs".

2.19 Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made which are recorded as operating expenses of the reporting period.

2.20 Deferred revenues

Deferred revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing.

Deferred revenues are transferred to revenue from sale of goods and provision of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.21 Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Repurchased own shares bought before the effective date of the Securities Law No. 54/2019/QH (01 January 2021) are shares issued by the Corporation and bought back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities. Repurchased own shares bought after 01 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Retained earnings are used to present the Corporation's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Corporation.

The Corporation's net profit after tax is distributed to the following funds according to recommendation of the Board of Directors and approval of shareholders at annual General Meeting of Shareholders:

- Development and investment funds: The fund is reserved for the purpose of business expansion or in-depth investment of the Corporation.
- Bonus and welfare fund and bonus for the Board of Management: The fund is reserved for the purpose of bonus, material incentives, common benefit and increasing welfare for employees and presented as a liability on the Separate Statement of Financial Position.

2.22 Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns.

Revenue from rendering of services:

The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Revenue from construction contract

Under construction contracts that stipulate that the contractor is paid according to the planned schedule, when the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue from the construction contract is recognised in proportion to the stage of completion of the work, as determined by the Corporation at the reporting date, regardless of whether invoices for payments based on the planned schedule have been issued and the amount stated in such invoices.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Corporation shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends and profits distributed are recognised when the Corporation has the right to receive dividends or profits from its capital contributions.

2.23 Revenue deductions

Cost of goods sold and provision of services are cost of finished products, merchandise, materials sold or services rendered during the period, and are recognized in matching with the revenue generated in the period and ensuring compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, allowance for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc.

is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and merchandises have not been determined as sold.

2.24 Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.25 Corporate income tax

Current corporate income tax expenses

Current income tax expense includes the current corporate income tax expense in accordance with the Corporate Income Tax Law, in which:

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Current corporate income tax rate

The Corporation is subject to corporate income tax of 20% for the operating activities which has taxable income for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026.

2.26 Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Corporation's related parties include:

- Organizations, directly or indirectly having control the Corporation, are controlled by the Corporation, or being under the control of the Corporation, or being under common control with the Corporation, including the Corporation's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Corporation that have a significant influence on the Corporation, key management personnel including directors and employees of the Corporation, the close family members of these individuals;
- Organizations that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.
- Other organizations and individuals identified as related parties in accordance with current legal regulations.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements, the Corporation should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.27 Segment information

Due the Corporation operates mainly in the construction field, which takes place primarily within the territory of Vietnam, the Corporation does not prepare segment reports by business field or by geographical area.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Cash on hand	293,681,636	438,382,223
Demand deposits	128,423,237,602	96,986,723,779
Cash equivalents	88,567,167,671	88,498,838,356
	<u>217,284,086,909</u>	<u>185,923,944,358</u>

Details of demand deposits and cash equivalents as at 30 June 2026 were as follow:

	Currency	Term	Interest Rate	Value VND
Demand deposits				
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Dong Branch	VND	Demand	0.2%	119,705,698,069
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Dong Branch	USD	Demand	0%	3,031,068,596
- Other Banks	VND/USD	Demand	0% - 0.1%	5,686,470,937
				<u>128,423,237,602</u>
Cash equivalents				
Term deposits				
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Dong Branch	VND	1 month - 3 months	2.1% - 2.4%	88,567,167,671
				<u>88,567,167,671</u>

4 FINANCIAL INVESTMENTS**a) Trading securities**

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost VND	Allowance VND	Original cost VND	Allowance VND
Investment in stock				
Petroleum Internal and External Equipment JSC	14,600,000,000	(13,885,000,000)	14,600,000,000	(13,885,000,000)
	<u>14,600,000,000</u>	<u>(13,885,000,000)</u>	<u>14,600,000,000</u>	<u>(13,885,000,000)</u>

The Corporation has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

b) Held to maturity investments

	Ending balance		Allowance	Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value		Original cost	Recoverable value
	VND		VND	VND	VND
Short-term					
Term deposits (i)	195,810,883,074	195,810,883,074	-	192,428,848,812	192,428,848,812
Loan receivables (iii)	355,676,953,493	86,504,359,441	(269,172,594,052)	355,676,953,493	86,504,359,441
	551,487,836,567	282,315,242,515	(269,172,594,052)	548,105,802,305	278,933,208,253
Long-term					
Term deposits (ii)	705,152,000,000	705,152,000,000	-	709,685,120,000	709,685,120,000
	705,152,000,000	705,152,000,000	-	709,685,120,000	-

(i) As at 30 June 2026, term deposits with maturities ranging from 6 to 12 months, amounting to VND 195,810,883,074 (of which, the principal balance amounted to VND 189,037,688,190 and accrued interest receivable amounted to VND 6,773,194,884) were placed with Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Dong Branch, at interest rates ranging from 2.9%/year to 4.4%/year, and were pledged as collateral for loans from this bank (see Note 21)

(ii) As at 30 June 2026, 36-month term deposits amounting to USD 28,000,000 were placed with Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Dong Branch, at an interest rate of 0%/year.

(iii) Details of loan receivables classified as held-to-maturity investments as at 30 June 2026 were as follow:

	Ending balance		Allowance	Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value		Original cost	Recoverable value
	VND		VND	VND	VND
Lam Kinh Hotel JSC (*)	200,000,000,000		(124,356,150,003)	200,000,000,000	(124,356,150,003)
Saigon Petroleum Construction and Investment JSC (**)	128,357,292,532		(128,357,292,532)	128,357,292,532	(128,357,292,532)
Petrovietnam - Nghe An Construction Joint Stock Corporation (**)	16,321,991,226		(5,461,481,782)	16,321,991,226	(5,461,481,782)
Petroleum Internal and External Equipment JSC	10,997,669,735		(10,997,669,735)	10,997,669,735	(10,997,669,735)
	355,676,953,493		(269,172,594,052)	355,676,953,493	(269,172,594,052)

Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Separate Financial Statements for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

(*) The Corporation used the loan from Credit Contract No. 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC dated 30 June 2011 signed with OceanBank (now Modern Bank of Vietnam - MBV) to provide a loan to Lam Kinh Hotel Joint Stock Company ("Lam Kinh Hotel") for the purpose of supporting its business operations

(**) The Corporation used the loan from the Credit Contract No. 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC dated 20 October 2010 between Ocean Commercial Joint Stock Bank (now Modern Bank of Vietnam - MBV) and the Corporation to make payments on behalf of Sai Gon Petroleum Construction and Investment Joint stock Company and Petrovietnam - Nghe An Construction Corporation Joint Stock Company for the transfer of shares

According to Official Letter No.7697/2014/CV - Oceanbank dated 9 December 2014, issued by Oceanbank (now Modern Bank of Vietnam - MBV), the extended repayment deadline for the above loans was 31 December 2017. As at the date of these Separate Financial Statements, the Corporation is working with the related parties to further extend the repayment period for the loans at Modern Bank of Vietnam - MBV. Additionally, the Corporation is engaging with the aforementioned companies to recover the amounts either loaned to or paid on their behalf in order to secure funds for repaying the loans at Modern Bank of Vietnam - MBV, thereby enhancing its liquidity and ensuring compliance with regulations on corporate governance applicable to public companies.

c) Equity investments in other entities

Stock Code	Ending balance		Beginning balance		Allowance	VND
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value		
					VND	VND
Investments in subsidiaries						
Thai Binh Petroleum Trading and Investment JSC	1,384,909,968,398	429,994,291,417	(954,915,676,981)	1,384,909,968,398	432,066,103,084	(952,843,865,314)
	325,000,000,000	30,601,865,899	(294,398,134,101)	325,000,000,000	36,105,680,597	(288,894,319,403)
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure JSC	286,227,385,833	50,757,737,102	(235,469,648,731)	286,227,385,833	46,700,246,166	(239,527,139,667)
Binh Son Petroleum Construction JSC	170,000,000,000	170,000,000,000	-	170,000,000,000	170,000,000,000	-
Petroleum Dong Do JSC	195,150,582,565	79,751,726,467	(115,398,856,098)	195,150,582,565	80,046,189,107	(115,104,393,458)
Petro Vietnam Urban Development JSC	153,532,000,000	-	(153,532,000,000)	153,532,000,000	-	(153,532,000,000)
Petroleum Industrial and Civil Construction JSC	153,000,000,000	69,232,050,387	(83,767,949,613)	153,000,000,000	69,853,829,593	(83,146,170,407)
Petroleum Pipeline & Tank Construction JSC	102,000,000,000	29,650,911,562	(72,349,088,438)	102,000,000,000	29,360,157,621	(72,639,842,379)

Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Separate Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Stock Code		Ending balance		Beginning balance	
		Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
		VND	VND	VND	VND
Investments in associates					
PSG	Saigon Petroleum Construction and Investment JSC	735,449,467,055	27,686,502,297	735,449,467,055	29,132,971,818
		83,271,467,055	-	83,271,467,055	-
	Duyen Hai Petro Construction Investment JSC	58,050,000,000	27,128,273,669	58,050,000,000	28,574,743,190
PVH	Thanh Hoa Petroleum Construction JSC	75,600,000,000	-	75,600,000,000	-
	Mien Trung Petroleum Construction JSC	72,400,000,000	-	72,400,000,000	-
	Petrovietnam - Nghe An Construction Joint Stock Corporation	54,395,000,000	-	54,395,000,000	-
PID	Lam Kinh Hotel., JSC (i)	57,000,000,000	-	57,000,000,000	-
	Petroleum Mechanical Executing and Assembly JSC (i)	200,000,000,000	-	200,000,000,000	-
	Hanoi Petroleum Construction JSC (i)	107,500,000,000	-	107,500,000,000	-
	Petroleum Interior Decoration JSC (i)	19,993,000,000	-	19,993,000,000	-
	Heerim-PVC International Design JSC (i)	3,740,000,000	-	3,740,000,000	-
	Petroleum Link Communication and Trading JSC (i)	3,500,000,000	558,228,628	3,500,000,000	558,228,628
Investments in other entities					
Ha Long Cement JSC		170,595,000,000	20,605,816,379	170,595,000,000	20,605,816,379
		147,300,000,000	-	147,300,000,000	-
Petro Kinh Bac Investing And Construction JSC (i)		2,500,000,000	1,299,063,179	2,500,000,000	1,299,063,179
Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC (i)		12,500,000,000	11,011,753,200	12,500,000,000	11,011,753,200
Truong Son Investment Group JSC (i)		3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
		2,795,000,000	2,795,000,000	2,795,000,000	2,795,000,000
Number 2 PetroVietnam Construction JSC (i)					
Number 4 PetroVietnam Building Materials and Construction JSC (i)		2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000
		2,290,954,435,453	478,286,610,093	2,290,954,435,453	481,804,891,281
			(1,812,667,825,360)		(1,809,149,544,172)

Provision for devaluation of investments in subsidiaries:

The Corporation has made a provision for devaluation of investment in Petro Vietnam Urban Development Joint Stock Company with a value of VND 153.5 billion, based on the unreviewed financial statements for the second quarter of 2024 of that Company.

Provision for devaluation of investments in associates and other investments:

As at 30 June 2026 the Corporation has made provision for the above financial investments on the following:

Entity	Base for provisions	Original cost VND	Provision VND
Investments for which reviewed financial statements for the first six months of 2026 have been obtained		148,000,000,000	(148,000,000,000)
- Thanh Hoa Petroleum Construction JSC	Reviewed Financial Statements for the first six months of 2026	75,600,000,000	(75,600,000,000)
- Mien Trung Petroleum Construction JSC	Reviewed Financial Statements for the first six months of 2026	72,400,000,000	(72,400,000,000)
Investments for which reviewed financial statements for the first six months of 2026 haven't been obtained		758,044,467,055	(709,752,148,379)
- Duyen Hai PetroVietnam Investment and Construction JSC	Audited Financial Statements as at 31/12/2025	58,050,000,000	(30,921,726,331)
- Ha Long Cement JSC	Audited Financial Statements as at 31/12/2025	147,300,000,000	(147,300,000,000)
- Other entities (i)	Latest Financial Statements (i)	552,694,467,055	(531,530,422,048)

(i) The Corporation has not yet obtained the financial statements for the six-month accounting period ended 30 June 2026 of these companies.

Details of investees as at 30 June 2026 were as follows:

Name of financial investments	Head office	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
Subsidiary company				
Thai Binh Petroleum Trading and Investment JSC	Hung Yen	72.22%	72.22%	Construction, real estate business and services
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure JSC	Ho Chi Minh City	50.97%	50.97%	Construction, real estate business
Binh Son Petroleum Construction JSC	Quang Ngai	46.51%	46.51%	Real estate business, construction materials
Petroleum Dong Do JSC (ii)	Hanoi	34.87%	34.87%	Real estate business and services
Petro Vietnam Urban Development JSC	Ca Mau	53.44%	53.44%	Construction, real estate business
Petroleum Industrial and Civil Construction JSC	Ho Chi Minh City	51.00%	51.00%	Construction, industrial manufacturing, real estate business
Petroleum Pipeline and Tank Construction JSC	Ho Chi Minh City	51.00%	51.00%	Construction, real estate business

(ii) According to the assessment of the Board of Management, although the Corporation's voting rights in Dong Do Petroleum Joint Stock Company are less than 50%, the Corporation still exercises control over this company by directing its financial and operating policies, as well as assigning and

evaluating the implementation of its annual production and business plan, operational support, construction and installation contracts, market strategies, and financial matters. Accordingly, Dong Do Petroleum Joint Stock Company is deemed a subsidiary of the Corporation.

Name of financial investments	Head office	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
Joint venture, associate company				
Petroleum Mechanical Executing and Assembly JSC	Hanoi	40.00%	40.00%	Construction, real estate business
Hanoi Petroleum Construction JSC	Hanoi	35.83%	35.83%	Construction, real estate business
Saigon Petroleum Construction and Investment JSC	Ho Chi Minh City	24.72%	24.72%	Construction, real estate business
Duyen Hai PetroVietnam Investment and Construction JSC	Hai Phong	42.46%	42.46%	Industrial investment, fuel, and construction materials
Thanh Hoa Petroleum Construction JSC	Thanh Hoa	36.00%	36.00%	Construction, real estate business
Mien Trung Petroleum Construction JSC	Da Nang	48.27%	48.27%	Construction, real estate business
Lam Kinh Hotel JSC	Thanh Hoa	35.01%	43.16%	Hotel service business
Petrovietnam - Nghe An Construction Joint Stock Corporation	Nghe An	22.64%	22.64%	Construction, real estate business
Petroleum Interior Decoration JSC	Hanoi	49.98%	49.98%	Design and construction of construction works
Heerim-PVC International Design JSC	Hanoi	44.00%	44.00%	Site Planning and Design, architectural design works
Petroleum Link Communication and Trading JSC (iii)	Hanoi	97.22%	35.00%	Communications and Trade

(iii) The Corporation's ownership rate in the Petroleum Link Communication and Trading Joint Stock Company (Petro - link) as at 30 June 2026 is 97.22%. However, this ownership rate is only temporary because the remaining members have not contributed enough capital. The ownership rate (contributing capital) of the Corporation according to the Certificate of Enterprise Registration is 35%, the Corporation does not have control over this company. Therefore, the Board of Management of the Corporation determines and presents the investment in Petro - link as an investment in an associate.

Name of financial investments	Head office	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
Investment in other entities				
Ha Long Cement JSC	Quang Ninh	7.58%	7.58%	Manufacture and sales of cement products
Petro Kinh Bac Construction and Investment JSC	Bac Ninh	1.67%	1.67%	Construction of civil engineering works
Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC	Hanoi	2.50%	2.50%	Wholesale of machinery and equipment
Truong Son Investment Group JSC	Quang Tri	3.99%	3.99%	Civil construction, investment, real estate business, resort tourism
Number 2 PetroVietnam Construction JSC	Ninh Binh	5.00%	5.00%	Construction consulting
Number 4 PetroVietnam Building Materials and Construction JSC	Hanoi	10.00%	10.00%	Construction consulting

5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board	494,960,141,886	-	781,609,059,847	-
Vietnam Petroleum Institute	30,202,068,337	(747,531,048)	30,336,867,228	(747,531,048)
Hanoi Petroleum Construction JSC	90,452,359,445	(90,452,359,445)	91,469,710,445	(91,469,710,445)
Petrovietnam - Nghe An Construction JSC	37,060,810,724	(30,638,778,627)	37,060,810,724	(23,936,985,990)
Other customers	397,672,386,735	(63,493,837,848)	313,745,919,082	(63,493,837,848)
	<u>1,050,347,767,127</u>	<u>(185,332,506,968)</u>	<u>1,254,222,367,326</u>	<u>(179,648,065,331)</u>

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC	113,386,879,741	(17,856,157,637)	113,386,879,741	(17,856,157,637)
Hanoi Petroleum Construction JSC	108,864,918,776	(108,864,918,776)	108,864,918,776	(108,864,918,776)
Other suppliers	446,631,558,906	(179,410,144,085)	337,104,347,066	(179,410,144,085)
	<u>668,883,357,423</u>	<u>(306,131,220,498)</u>	<u>559,356,145,583</u>	<u>(306,131,220,498)</u>

7 OTHER RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
Dividends and profits receivables	6,750,990,000	(6,750,990,000)	6,750,990,000	(6,750,990,000)
Advance	7,192,780,107	(980,806,391)	7,186,900,362	(980,806,391)
Mortgages	409,275,926	-	44,409,275,926	-
Interest receivables	95,217,561,519	(6,138,310,290)	92,313,739,462	(6,138,310,290)
Receivables from capital support and late payment interest	23,055,882,824	(16,853,190,190)	23,055,882,824	(16,853,190,190)
Receivables relating to guarantee obligations (i)	42,770,314,825	(42,328,848,975)	42,770,314,825	(42,328,848,975)
International arbitration fees without a ruling (ii)	4,889,875,320	-	4,889,875,320	-
Receivables from payments made on behalf, loan interest and entrustment fees (iii)	104,583,846,985	-	-	-
Other receivables	103,696,711,454	(48,935,570,968)	104,565,403,120	(48,935,570,968)
	<u>388,567,238,960</u>	<u>(121,987,716,814)</u>	<u>325,942,381,839</u>	<u>(121,987,716,814)</u>
b) Long-term				
Mortgages	18,975,394,548	-	22,893,210,988	-
	<u>18,975,394,548</u>	<u>-</u>	<u>22,893,210,988</u>	<u>-</u>

(i) Receivables from guarantee obligations are the amount deducted by the bank from the Corporation's account to fulfill guarantee obligations for the credit contracts that the Corporation has guaranteed (Detailed in Note 33).

(ii) This arbitration fee was paid to the Vietnam International Arbitration Center (VIAC) to facilitate the submission of a counterclaim against DL E&C Co., Ltd, related to Arbitration Case No. 05/24 VIAC between the Corporation and DL E&C Co., Ltd (Note 16). On 31 May 2024, the Corporation submitted the counterclaim against DL E&C Co., Ltd to VIAC and paid the arbitration fee as per VIAC's notice, requesting the Arbitral Tribunal to resolve the Corporation's claims regarding DL E&C Co., Ltd's breaches during the execution of the EPS Contract. This arbitration fee will be allocated by the Arbitral Tribunal upon the issuance of the arbitration award.

(iii) Receivables from Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company for payments made on behalf, loan interest, entrustment fees, and other amounts related to Entrustment Agreement No. 150/PVCMS-PETROCONS/HĐUTNK-2025-08 dated 12 August 2025.

Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Separate Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

8 DOUBTFUL DEBTS

Receivables that are overdue or not yet overdue but difficult to recover:

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Trade receivables	224,607,286,310	39,274,779,342	218,944,109,303	39,296,043,972
Ha Noi Petroleum Construction JSC	90,452,359,445	-	91,469,710,445	-
Petroleum Mechanical Executing and Assembly JSC	22,873,655,778	22,872,086,778	22,873,655,778	22,872,086,778
Petrovietnam - Nghe An Construction JSC	37,060,810,724	6,422,032,097	30,380,282,717	6,443,296,727
Viet Nam Port and Infrastructure Construction Investment JSC	19,243,197,464	-	19,243,197,464	-
Truong Son Investment Group JSC	572,219,050	-	572,219,050	-
Petrovietnam Senior Oil and Gas Service JSC	18,000,000,000	-	18,000,000,000	-
Petroleum internal and External Equipment JSC	97,326,195	-	97,326,195	-
Others	36,307,717,654	9,980,660,467	36,307,717,654	9,980,660,467
Prepayments to suppliers	340,933,569,626	34,802,349,128	340,933,569,626	34,802,349,128
Viet Nam Port and Infrastructure Construction Investment JSC	24,570,776,980	6,714,619,343	24,570,776,980	6,714,619,343
Hanoi Petroleum Construction JSC	108,864,918,776	-	108,864,918,776	-
Petrovietnam - Nghe An Construction JSC	11,263,563,283	-	11,263,563,283	-
Petroleum Mechanical Executing and Assembly JSC	47,905,728,732	-	47,905,728,732	-
Mien Trung Petroleum Construction JSC	26,744,518,395	21,708,864,306	26,744,518,395	21,708,864,306
Vinaconex 39 JSC	34,069,058,988	-	34,069,058,988	-
Truong Son Investment Group JSC	29,923,230,049	1,057,959,818	29,923,230,049	1,057,959,818
Number 2 Petroleum Construction JSC	26,176,673,819	100,965,000	26,176,673,819	100,965,000
Others	31,415,100,604	5,219,940,661	31,415,100,604	5,219,940,661

Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Separate Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Other receivables	128,203,054,522	6,215,337,708	128,203,054,522	6,215,337,708
Lam Kinh Hotel JSC	6,138,310,290	-	6,138,310,290	-
Mien Trung Petroleum Construction JSC	28,795,218,993	-	28,795,218,993	-
Viet Nam Port and Infrastructure Construction Investment JSC	163,889,314	-	163,889,314	-
Ha Noi Petroleum Construction JSC	8,125,138,911	-	8,125,138,911	-
Petroleum Mechanical Executing and Assembly JSC	4,742,067,735	4,742,067,735	4,742,067,735	4,742,067,735
Vinaconex 39 JSC	103,192,384	-	103,192,384	-
Modern Bank of Vietnam Limited	42,328,848,975	-	42,328,848,975	-
Petrovietnam Senior Oil and Gas Service JSC	5,575,990,000	-	5,575,990,000	-
Petroleum Internal and External Equipment JSC	7,170,266,109	-	7,170,266,109	-
Others	25,060,131,811	1,473,269,973	25,060,131,811	1,473,269,973
Loan receivables	355,676,953,493	86,504,359,441	355,676,953,493	86,504,359,441
Lam Kinh Hotel JSC	200,000,000,000	75,643,849,997	200,000,000,000	75,643,849,997
Saigon Petroleum Construction and Investment JSC	128,357,292,532	-	128,357,292,532	-
Petrovietnam - Nghe An Construction JSC	16,321,991,226	10,860,509,444	16,321,991,226	10,860,509,444
Petroleum Internal and External Equipment JSC	10,997,669,735	-	10,997,669,735	-
	1,049,420,863,951	166,796,825,619	1,043,757,686,944	166,818,090,249

9 INVENTORIES

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Raw materials and supplies	1,855,344,133	-	1,825,344,133	-
Tools and instruments	571,080,000	-	494,430,000	-
Work in progress expenses	818,604,409,718	-	768,994,175,524	-
- Thai Binh 2 Thermal Power Plant	556,990,799,140	-	507,653,589,970	-
- Vung Ang 1 Thermal Power Plant (i)	234,057,721,353	-	234,057,721,353	-
- Song Hau 1 Thermal Power Plant (ii)	61,476,426	-	12,889,703,081	-
- Others	27,494,412,799	-	14,393,161,120	-
Merchandise inventories	333,945,000	-	333,945,000	-
	821,364,778,851	-	771,647,894,657	-

(i) For these projects, the Corporation acts as a subcontractor to the EPC contractor. As disclosed in Note 34 to the interim separate financial statements, due to changes in design and unit prices, the Corporation is requesting the Investor, the EPC contractor and the relevant competent authorities to consider adjustments to unforeseen additional costs arising from the Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project. The interim separate financial statements do not include any adjustments that may arise from this matter.

(ii) Song Hau 1 Thermal Power Plant

- Location: Phu Xuan ward, Mai Dam town, Chau Thanh district, Hau Giang province (now Chau Thanh Commune, Can Tho City);
- Investor: Vietnam National Industry - Energy Group, which signed Contract No. 2348/HD-DKVN on 10 April 2015 with Vietnam Machinery Installation Corporation – One Member Company Limited;
- The Corporation is a subcontractor for the General Contractor under Contract No. C15/SH1-LLM-PVC for the construction package;
- Total contract value: VND 2,555,445,781,034 (after tax);
- Construction timeline: Construction started in 2016 and was expected to be completed in 2018;
- Current status: The project has now been completed and is awaiting final settlement.

10 DEFERRED EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
a) Short-term		
Others	1,170,158,210	337,369,949
	1,170,158,210	337,369,949
b) Long-term		
Office lease costs (i)	3,514,847,586	4,167,358,945
Others	219,464,945	358,480,706
	3,734,312,531	4,525,839,651

(i) Prepaid expenses for office rent are amortized according to the office lease contract for the San Nam building No. 001/2009/SN-PVC dated 08 January 2009 between the Corporation and San Nam Co., Ltd.

11 TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	16,833,001,007	4,544,455,037	18,608,996,556	10,310,421,992	50,296,874,592
Ending balance of the period	16,833,001,007	4,544,455,037	18,608,996,556	10,310,421,992	50,296,874,592
Accumulated depreciation					
Beginning balance	7,243,771,286	4,544,455,037	18,608,996,556	10,303,714,048	40,700,936,927
Depreciation in the period	245,217,570	-	-	6,498,336	251,715,906
Ending balance of the period	7,488,988,856	4,544,455,037	18,608,996,556	10,310,212,384	40,952,652,833
Net carrying amount					
Beginning balance	9,589,229,721	-	-	6,707,944	9,595,937,665
Ending balance	9,344,012,151	-	-	209,608	9,344,221,759

The cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at the end of the period was VND 36,663,397,840 (at the beginning of the period: VND 36,663,397,840).

Details of the Company's major tangible fixed assets as at 30 June 2026 were as follows:

Name of asset	Usage status	Historical cost VND	Net carrying amount VND
Mechanical and Construction Materials Facility in Quang Ngai	Currently used for business cooperation in the production of ready-mixed concrete with Thai Thanh Trading Joint Stock Company	10,095,424,390	8,964,947,166

12 INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Manager software	Total
	VND	VND
Historical cost		
Beginning balance	5,505,180,340	5,505,180,340
Ending balance of the period	5,505,180,340	5,505,180,340
Accumulated amortization		
Beginning balance	5,260,180,330	5,260,180,330
Amortization in the period	49,999,998	49,999,998
Ending balance of the period	5,310,180,328	5,310,180,328
Net carrying amount		
Beginning balance	245,000,010	245,000,010
Ending balance	195,000,012	195,000,012

The cost of intangible fixed assets that have been fully amortized but are still in use as at the end of the period was VND 5,005,180,340 (at the beginning of the period: VND 5,005,180,340).

Details of the Company's major intangible fixed assets as at 30 June 2026 were as follows:

Name of asset	Using	Usage status	Historical cost VND	Net carrying amount VND
Microsoft software copyrights	Head Office of the Corporation	In normal use	2,378,239,500	-
Primavera software	Head Office of the Corporation	In normal use	631,828,000	-

13 INVESTMENT PROPERTY**Investment property held for capital appreciation**

Investment property is the land use rights to 3,400 m² located in Tam Dao Commune, Phu Tho Province, with an historical cost of VND 24,089,000,000, recovered according to Judgment No. 412/2021/HSPT dated 29 September 2021 from Mai Phuong Investment Company Limited (see Note 04(c)). This real estate is being mortgaged and pledged to secure loans at the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch.

The fair value of the investment property has not been formally assessed and determined as at 30 June 2026. However, based on the market price of this property, the Board of Management of the Corporation believes that the fair value of the investment property exceeds its carrying amount as at the end of the accounting period.

14 LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
a) Long-term work in progress				
- Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project (i)	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
- Dinh Vu Polyester Plant Project	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
- Long Phu Thermal Power Operation Center	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636
- Others	6,929,963,962	1,218,354,603	6,929,963,962	1,218,354,603
	70,651,193,356	35,451,655,392	70,651,193,356	35,451,655,392
b) Construction in progress				
- Soai Rap Petroleum Service Industrial Zone Project (ii)	127,973,080,823	127,973,080,823	127,973,080,823	127,973,080,823
- Petro Vietnam University Urban Area (iii)	3,883,984,985	3,883,984,985	3,883,984,985	3,883,984,985
	131,857,065,808	131,857,065,808	131,857,065,808	131,857,065,808

(i) Pursuant to Official Letter No. 1828/TTg-KTN dated 15 October 2016 of the Prime Minister regarding the adjustment of certain thermal power plant projects within the Quang Trach and Quynh Lap Power Centres, Vietnam Electricity (EVN) will replace Vietnam Oil and Gas Group (now Vietnam National Industry-Energy Group) as the investor of the Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project. As at the date of preparation of these interim separate financial statements, the Corporation was still in the process of working with the relevant parties to carry out the acceptance and finalisation of the Corporation's costs incurred in relation to this project.

(ii) Construction in progress of Soai Rap Petroleum Service Industrial Zone Project ("Project"). The Project was received by the Corporation and designated as an investor by Vietnam National Industry - Energy Group (PVN) according to Decision No. 7089/QD-DKVN dated 12 August 2010 of the Board of Members of PVN.

On 22 August 2016, the Ministry of Finance issued Official Letter No. 11704/BTC-TCDN to the People's Committee of Tien Giang Province and PVN for specific instructions on the transfer of the Project.

According to Minutes No. 1421/BB-SKH&DT dated 31 July 2017 between the Project Acceptance Team and the People's Committee of Tien Giang Province, it was agreed to recognize the project value during the period of implementation by the Corporation as VND 143 billion.

On 01 October 2018, the Corporation signed Minutes of liquidation of the land lease contract with the Department of Natural Resources and Environment of Tien Giang province, handing over the land and the assets attached to the land to this agency.

On 28 February 2019, the Government Office issued Document No. 1630/VPCP-CN, directing the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Justice, the Ministry of Natural Resources and Environment, the Ministry of Industry and Trade, and the Commission for the Management of State Capital at Enterprises to guide the People's Committee of Tien Giang province and the project investor in reimbursing the invested expenses. This process must comply with legal regulations to prevent state asset loss and ensure the investor's rights.

Despite multiple directives from the Government, the Ministries have not yet to develop an official plan to solve and guide the refund of the Corporation's invested expenses in the Soai Rap – Tien Giang Petroleum Service Industrial Park Project

On 29 March 2021, the Corporation issued Official Letter No. 426/XLDK-KHDT&TCC on requesting to continue assignment as the investor of the Project.

On 06 August 2021, the Ministry of Planning and Investment issued Official Letter No. 5183/BKHDT-QLKKT, proposing the Prime Minister to assign the People's Committee of Tien Giang Province to resolve all outstanding issues related to the Project within 2021, in accordance with its authority and the relevant legal regulations.

On 15 February 2022, the Government Office issued Official Letter No. 964/VPCP-CN announcing the directive of Deputy Prime Minister Le Van Thanh, assigning the Ministry of Natural Resources and Environment to provide specific guidance on the legal compliance of the land acquisition process conducted by the People's Committee of Tien Giang province. This guidance would serve as the basis for determining whether the Corporation is entitled to compensation for assets on the project land.

As at the date of these Interim Separate Financial Statements, the project handover remains incomplete. The Board of Management believes that the Corporation will either fully recover the expenses incurred in implementing the project or be reassigned the project for continuing development.

- (iii) The Projects have been suspended for years. The Board of Management has not been able to assess the ability to bring future economic benefits from these projects.

15 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
DL E&C Co., Ltd (i)	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304
Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC	204,425,685,998	232,379,768,460
Vietnam National Industry - Energy Group	177,103,565,265	177,049,565,265
Petroleum Industrial and Civil Construction JSC	55,405,456,268	56,105,934,602
Vietnam Electricity	147,962,184,208	153,320,580,538
Petroleum Mechanical Executing and Assembly JSC	57,444,675,794	57,444,675,794
Other suppliers	589,973,246,852	683,137,607,250
	2,276,734,456,689	2,403,857,774,213

- (i) On 25 January 2024, DL E&C Co., Ltd submitted a Statement of Claim to the Vietnam International Arbitration Center (VIAC), initiating a dispute related to EPS Contract No. 30/HDKT/2012/PVC-SDC dated 22 May 2012, between the Corporation (the main contractor) and DL E&C Co., Ltd (the subcontractor).

The subcontractor has requested the Arbitral Tribunal to review and decide on the following matters: the conditions for granting the Operational Acceptance Certificate (completion certificate) for the work performed under the contract have been satisfied; the warranty period for the equipment and services provided by the subcontractor has ended; the Corporation is requested to settle the overdue debts amounting to USD 7.67 million and VND 287.3 million; refund the performance deposit for the EPS Contract, totaling USD 13.4 million and VND 532.9 million; return the retained amount for warranty obligations, totaling USD 20.05 million and VND 799.3 million; compensate for costs incurred due to project delays amounting to USD 11.85 million; other related claims amounting to USD 6.23 million; and the estimated late payment penalty amounting to USD 17.81 million.

On 31 May 2024, the Corporation submitted a Statement of Defense in response to DL E&C Co., Ltd's Statement of Claim to VIAC, with the following key arguments: the Corporation does not recognize DL E&C Co., Ltd's legal standing to initiate the claim, disputes the Arbitral Tribunal's jurisdiction over the case, and rejects all claims made by DL E&C Co., Ltd.

On the same day, the Corporation also filed a Counterclaim with VIAC, requesting DL E&C Co., Ltd to compensate for damages resulting from breaches in the execution of the EPS Contract, with a total counterclaim value of VND 17,955.47 million and USD 36.64 million.

On 13 June 2024, VIAC issued Notice No. 1722/VIAC, informing that the Arbitral Tribunal had decided to hold a case management conference, scheduled for early August 2024.

On 14 September 2024, VIAC issued Procedural Order No. 1 ("PO No. 1") under Notice No. 2747/VIAC on behalf of the Tribunal.

On 12 December 2024, VIAC conducted an online hearing attended by representatives of both the claimant and the respondent.

Pursuant to PO No. 1 dated 03 February 2025, the Corporation submitted to the Arbitral Tribunal a list of issues requiring expert determination. Subsequently, on 24 February 2025, the Corporation submitted a list of factual witnesses and expert witnesses. The Corporation selected 10 witnesses, 02 Vietnamese experts on Vietnamese Construction law applicable to the EPC Contract, and 01 foreign expert, Ms. Frances Hale of Diales, on slag disposal system.

On 19 September 2025, the parties completed the submission of witness statements to the Arbitral Tribunal. Out of the 10 registered witnesses, the Corporation submitted witness statements for five witnesses.

On 27 November 2025, the two parties completed the submission of expert reports to the Arbitral Tribunal.

On 26 January 2026, Step 19 was completed with the submission of the Response to the Witness Statements.

On 19 June 2026, Step 20 was completed with the submission to the Arbitral Tribunal of the "Joint Expert Report" on the agreed matters. At the same time, a response report addressing the opinions of the DL E&C Expert on the issues of "Delay" and "Quantum" was also submitted to the Arbitral Tribunal.

On 30 June 2026, a Virtual Pre-Hearing Procedural Conference was held to discuss the procedures prior to the formal hearing for the resolution of the dispute, completing Step 21. The matters discussed at the virtual conference were recorded by the Arbitral Tribunal in VIAC Document No. 2935/VIAC dated 2 July 2026.

The Corporation continued to prepare and finalise Step 22. On 23 July 2026, the Claimant, on behalf of both parties, submitted to VIAC the List of Documents for the Hearing agreed upon by the parties. Subsequently, both parties will prepare and submit the actual documents comprising the agreed document bundle, together with the electronic bundle and cross-referencing documents, no later than 31 August 2026.

In parallel with participating in arbitration proceedings at VIAC, the Corporation continues to conduct negotiations to resolve disputes through dialogue and conciliation with the Contractor, DL E&C Co., Ltd, and has requested the Contractor to withdraw the aforementioned claims.

16 SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Vung Ang - Quang Trach Petroleum Power Project Management Board	82,778,475,899	82,778,475,899
Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC	40,395,008,748	51,669,863,207
Long Phu 1 Petroleum Power Project Management Board	49,155,268,371	49,155,268,371
Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation	102,000,641,296	-
Others	31,915,982,014	38,409,818,755
	306,245,376,328	222,013,426,232

17 SHORT-TERM TAXES AND OTHER PAYABLES TO STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of the year	Tax payable at the beginning of the year	Tax payable in the period	Tax paid in the period	Tax receivable at the end of the period	Tax payable at the end of the period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	26,600,011	2,847,085,047	(869,675,337)	994,528,188	26,600,011	982,881,522
Export, import duties	19,254,703	-	-	-	19,254,703	-
Corporate income tax	21,256,556,285	-	-	-	21,256,556,285	-
Personal income tax	48,219,094	1,281,735,060	1,151,604,060	1,449,906,818	72,006,011	1,007,219,219
Land tax and land rental	-	336,866,163	5,582,405,687	5,919,271,850	-	-
Other taxes	-	-	575,901,887	575,901,887	-	-
Fees, charges and other payables	783,720	-	-	-	783,720	-
	21,351,413,813	4,465,686,270	6,440,236,297	8,939,608,743	21,375,200,730	1,990,100,741

The Corporation's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

18 ACCRUED EXPENSES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
a) Short-term		
Accrual of construction works	94,059,868,275	80,065,579,568
Other accrued expenses	1,509,455,486	2,855,215,927
	<u>95,569,323,761</u>	<u>82,920,795,495</u>
b) Long-term		
Accrual of construction works	115,497,608,588	115,497,608,588
	<u>115,497,608,588</u>	<u>115,497,608,588</u>

19 DEFERRED REVENUES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
a) Short-term		
Revenues from property leasing	1,447,841,545	1,447,841,545
Unearned revenue from import entrustment services	-	25,251,937,860
	<u>1,447,841,545</u>	<u>26,699,779,405</u>
b) Long-term		
Revenues from property leasing (i)	44,798,279,127	45,522,199,903
	<u>44,798,279,127</u>	<u>45,522,199,903</u>

- (i) This includes VND 39,334,078,836 representing the balance of advance land rental received from PetroVietnam Pipe Joint Stock Company under Contract No. 01/HĐTĐ/PVPIPE-PVC dated 1 November 2012, with a lease term of 588 months and a contract value of VND 46,818,181,818, for land located at Soai Rap – Tien Giang Industrial Park. The Corporation had allocated VND 3,821,892,392 of the land rental income through December 2014. In 2025, the Corporation further allocated VND 3,662,210,590 of land rental income from December 2014 to the date of Land Recovery Decision No. 2668/QĐ-UBND dated 24 September 2018 issued by the People's Committee of Tien Giang Province. The Corporation will further discuss with the customer to resolve the remaining balance of the above advance land rental.

20 OTHER PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
a) Short-term		
Trade union fee	1,927,954,916	1,924,844,809
Social insurance	16,932,219	4,140,969
Health insurance	162,902,473	81,992,087
Unemployment insurance	6,303,143	6,051,893
Short-term deposits, collateral received	8,705,600	8,705,600
Provision for guarantee obligations (i)	137,942,779,492	137,942,779,492
Modern Bank of Vietnam Limited (ii)	187,774,228,099	182,761,658,990
Vietnam National Industry - Energy Group (iii)	54,098,464,510	54,098,464,510
Other payables	41,330,375,231	45,986,204,430
	423,268,645,683	422,814,842,780
b) Long-term		
Long-term deposits, collateral received	13,856,187	13,856,187
	13,856,187	13,856,187

(i) As at 30 June 2026, the provision for guarantee obligations was as presented in Note 33.

(ii) Interest payable to Modern Bank of Vietnam - MBV (formerly Ocean Commercial Bank Limited - OceanBank) includes the Corporation's interest expense and interest expense that the Corporation will collect from companies that the Corporation has paid or lent under capital support contracts (detailed in Note 4) to pay OceanBank. According to Resolution No. 7548/NQ-DKVN dated 29 October, 2014 of the Board of Members of Vietnam National Industry - Energy Group and Official Letter No. 7697/2014/CV-OceanBank dated 9 December 2014 of OceanBank, the payment deadline for these amounts was extended to 31 December 2017 and the loan interest rate was reduced to 1% per annum from 01 January 2015 as presented in Note 21. From 01 January 2018, the loan was subject to an overdue interest rate equal to 150% of the current interest rate. As at the date of these Separate Financial Statements, the Corporation is seeking solutions to settle the overdue loan interest payable.

(iii) Including VND 42.22 billion payable to Vietnam National Industry - Energy Group, which is the amount that Vietnam Oil and Gas Group supported the Corporation to pay contractors of the Soai Rap - Tien Giang Petroleum Service Industrial Park Project.

Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Separate Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

21 BORROWINGS

a) Short-term borrowings

Short-term debts (i)

Current portion of long-term debts

	Beginning balance VND	During the period		Ending balance VND
		Increase VND	Decrease VND	
	42,744,846,688	168,472,313,955	42,744,846,688	168,472,313,955
	575,670,157,122	-	-	575,670,157,122
	618,415,003,810	168,472,313,955	42,744,846,688	744,142,471,077

b) Long-term borrowings

Long-term debts (ii)

	575,670,157,122	-	-	575,670,157,122
	575,670,157,122	-	-	575,670,157,122
Amount due for settlement within 12 months	(575,670,157,122)	-	-	(575,670,157,122)
Amount due for settlement after 12 months	-	-	-	-

(i) Details of short-term borrowings were as follows:

Currency	Interest Rate	Maturity	Purpose of borrowing	Guarantee	Ending balance VND	Beginning balance VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch	VND	7.7% - 8.2%	178 days	Secured (*)	168,472,313,955	42,744,846,688
			Supplement working capital, guarantee to open LC			
					168,472,313,955	42,744,846,688

(*) Secured by deposit contracts (see Note 4) and a land plot in Tam Dao Commune (see Note 13).

Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Separate Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

(ii) Details of long-term borrowings were as follows:

	Currency	Interest Rate	Date due	Purpose of borrowing	Guarantee	Ending balance	Beginning balance
						VND	VND
Modern Bank of Vietnam - MBV							
- Contract No. 603/2011/HĐTD-Oceanbank-PVC dated 20 October 2010	VND	4.90%	31/12/2017	Invest capital in Lam Kinh Hotel JSC	Unsecured	200,000,000,000	200,000,000,000
- Contract No. 602/2011/HĐTD-Oceanbank-PVC dated 30/06/2011	VND	4.90%	31/12/2017	Investment loan in Thai Binh Petroleum Investment and Trading JSC	Unsecured	65,000,000,000	65,000,000,000
- Contract No. 10/2010/HĐTD-Oceanbank-PVC dated June 30, 2011	VND	5.50%	31/12/2017	Making payments and offsetting investment payments received from PVFC under the Purchase and Sale Contract/Transfer Contract	Unsecured	310,670,157,122	310,670,157,122
						575,670,157,122	575,670,157,122
						(575,670,157,122)	(575,670,157,122)
						-	-

Amount due for settlement within 12 months

Amount due for settlement after 12 months

According to Resolution No. 7548/NQ-DKVN dated 29 October 2014 of the Members' Vietnam Oil and Gas Group (now Vietnam National Industry - Energy Group) and Official Letter No. 7697/2014/CV-OceanBank dated 09 December 2014 issued by OceanBank (now Modern Bank of Vietnam - MBV), the payment terms of these credit contracts were extended to 31 December 2017 and the applicable interest rates were 2.4% per year from the date the Corporation failed to pay interest until 31 December 2014 and 1% per year from 01 January 2015. From 01 January 2018, the loan has been subject to a penalty interest rate equal to 150% of the regular interest rate. As at the date of these Interim Separate financial statements, the loans are overdue, the Corporation is seeking solutions to repay the principal.

c) Overdue borrowings and finance lease liabilities

	Ending balance		Beginning balance	
	Principal	Interest	Principal	Interest
	VND	VND	VND	VND
Modern Bank of Vietnam - MBV	575,670,157,122	187,774,228,099	575,670,157,122	182,761,658,990
	575,670,157,122	187,774,228,099	575,670,157,122	182,761,658,990

Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Separate Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

22 OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Repurchased own shares	Development and investment funds	Other reserves	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous Loss for previous period	4,000,000,000,000	(29,710,000)	76,986,992,734	500,000,000	(3,774,964,840,637) (18,768,393,004)	302,492,442,097 (18,768,393,004)
Ending balance of previous period	<u>4,000,000,000,000</u>	<u>(29,710,000)</u>	<u>76,986,992,734</u>	<u>500,000,000</u>	<u>(3,793,733,233,641)</u>	<u>283,724,049,093</u>
Beginning balance of current year Loss for this period	4,000,000,000,000	(29,710,000)	76,986,992,734	500,000,000	(3,780,756,777,533) (21,885,123,881)	296,700,505,201 (21,885,123,881)
Ending balance of this period	<u>4,000,000,000,000</u>	<u>(29,710,000)</u>	<u>76,986,992,734</u>	<u>500,000,000</u>	<u>(3,802,641,901,414)</u>	<u>274,815,381,320</u>

b) Details of Contributed capital

	Ending balance	Rate	Beginning balance	Rate
	VND		VND	
Vietnam National Industry - Energy Group	2,178,733,330,000	54.47%	2,178,733,330,000	54.47%
Others	1,821,266,670,000	45.53%	1,821,266,670,000	45.53%
	<u>4,000,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>4,000,000,000,000</u>	<u>100%</u>

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Current period VND	Prior period VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- At the end of the period	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000

d) Share

	Ending balance	Beginning balance
Quantity of Authorized issuing shares	400,000,000	400,000,000
Quantity of issued shares	400,000,000	400,000,000
- Common shares	400,000,000	400,000,000
Quantity of shares repurchased by oneself	2,971	2,971
- Common shares	2,971	2,971
Quantity of outstanding shares in circulation	399,997,029	399,997,029
- Common shares	399,997,029	399,997,029
Par value per share: VND 10,000/ share		

e) Company's reserves

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Development and investment funds	76,986,992,734	76,986,992,734
Other reserves	500,000,000	500,000,000
	77,486,992,734	77,486,992,734

23 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Foreign currencies

	Ending balance	Beginning balance
USD	125,560.33	5,462.07

b) Doubtful debts written-off

	Ending balance	Beginning balance
Doubtful debts written-off	9,716,217,233	9,716,217,233

24 REVENUE FROM SALE OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES

	Current period VND	Prior period VND
Revenue from construction	151,822,112,418	219,272,676,694
Revenue from sale of goods	-	1,452,856,336
Revenue from rendering of services	25,049,159,360	55,214,460,796
	176,871,271,778	275,939,993,826

25 COST OF GOODS SOLD AND PROVISION OF SERVICES

	Current period VND	Prior period VND
Cost of construction	147,480,500,145	218,566,075,447
Cost of goods sold	-	13,067,493,277
Cost of services rendered	14,407,796,882	55,946,700,919
Other decreases in cost of goods sold	-	(11,410,834,208)
- Reversal of allowances	-	(11,410,834,208)
	161,888,297,027	276,169,435,435

26 FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Interest income	4,943,827,626	4,339,432,193
Gains on exchange difference in the period	497,940,188	11,811,809,629
Gains on exchange difference at the period-end	817,224	2,900,452,733
	5,442,585,038	19,051,694,555

27 FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Interest expenses	2,159,771,218	2,169,442,576
Loss on exchange difference in the period	1,600,248	813,625,507
Allowance for impairment of investments in other	3,518,281,188	9,234,424,504
Other financial expenses	2,880,417,117	2,892,508,331
	8,560,069,771	15,110,000,918

28 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Labour expenses	16,661,541,986	15,720,062,300
Tools, instruments and supplies expenses	219,300,306	205,270,798
Depreciation expenses	56,498,334	104,007,248
Tax, Charge, Fee	1,973,687,243	448,537,571
Provision expenses	5,684,441,637	84,397,531
Expenses of outsourcing services	5,746,192,652	3,930,048,416
Other expenses	2,685,531,933	1,786,073,261
	33,027,194,091	22,278,397,125

29 OTHER INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Collected fines	2,361,421,457	613,162,295
Liabilities written off under an agreement	300,000,000	-
Others	2,054,668	4,224,967
	2,663,476,125	617,387,262

30 OTHER EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Late payment penalties for taxes and insurance	3,386,895,933	111,916,442
Fines	-	707,718,727
	3,386,895,933	819,635,169

31 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period VND	Prior period VND
Total profit before tax	(21,885,123,881)	(18,768,393,004)
Increase	3,630,070,535	982,171,346
- Other Ineligible expenses	3,630,070,535	982,171,346
Taxable income	(18,255,053,346)	(17,786,221,658)
Current CIT expense (tax rate 20%)		-
Tax payable at the beginning of the year	(21,256,556,285)	(21,256,556,285)
Tax paid in the period	-	-
Corporate income tax payable at the end of the period	(21,256,556,285)	(21,256,556,285)

32 BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials	555,473,685	72,541,885
Labour expenses	22,281,807,502	21,182,439,471
Tools, instruments and supplies	219,300,306	205,270,798
Depreciation expenses	301,715,904	333,157,692
Taxes, fees and charges	2,357,107,734	832,958,062
Provision expenses	5,684,441,637	84,397,531
Expenses of outsourcing services	209,725,433,718	178,078,451,589
Other expenses	3,400,444,826	4,786,603,356
	244,525,725,312	205,575,820,384

Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation

Interim Separate Financial Statements
for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

33 CONTINGENCIES

a) Guarantee for borrowings

As at 30/06/2025, the Corporation has overdue guarantees for other companies' borrowings at credit institutions, specifically as follows:

Guaranteed unit	Organization received guarantees	Guarantee period	Guarantee balance at the end of the year VND	Overdue loan balance at the end of the year VND	Provision for end-of-term liabilities VND
Hanoi Petroleum Construction JSC	Vietnam International Bank - Headquarters	From 31/12/2011 to 30/04/2012	73,668,464,073	73,668,464,073	73,668,464,073
Petroleum Mechanical	Lien Viet Post Joint Stock	From 01/01/2012 to 30/06/2012	49,961,348,093	49,961,348,093	49,961,348,093
Executing and Assembly JSC	Commercial Bank - Dong Do Branch	From 26/07/2011 to 26/07/2012	14,312,967,325	14,312,967,325	14,312,967,325
Petroleum Mechanical	Vietnam Public Joint Stock	From 31/12/2011 to 30/08/2012	17,103,570,845	17,103,570,845	-
Executing and Assembly JSC	Commercial Bank - Headquarters				
Saigon Petroleum Construction and Investment JSC (*)	Modern Bank of Vietnam Limited - Sai Gon Branch				
			155,046,350,336	155,046,350,336	137,942,779,491

As the Guarantor, the Corporation undertakes to be responsible for making payments to credit institutions in an amount equal to the value of the guarantee letters, together with all interest, penalty interest and other financial obligations arising therefrom (if any), immediately upon receipt of the first written demand accompanied by supporting documents evidencing that the guaranteed parties have failed to perform, or have not properly or fully performed, their debt repayment obligations (if any) to the credit institutions. As at 30 June 2026:

- Credit institutions had deducted approximately VND 91 billion from the Corporation's deposit accounts to fulfil the Corporation's guarantee obligations;
- The guaranteed parties had reimbursed the Corporation approximately VND 49 billion of the amount deducted as mentioned above.

Thus, the balance of receivables arising from the fulfilment of guarantee obligations as at 30 June 2026 was approximately VND 42.8 billion (see Note 7).

Following the recommendations of the State Audit Office stated in the Audit Report for the year 2014 dated 10 March 2016, the Corporation made provision for all payable liabilities in respect of these guarantees in the Separate Financial Statements for the year ended 31 December 2014. At the reporting date of these Interim Separate Financial Statements, the guaranteed entities were still working with credit institutions regarding the extension of the repayment terms. The Corporation is also working with these entities and credit institutions to release its guarantee obligations in order to enhance its liquidity.

(*) In 2016, the Corporation reviewed all of its letters of guarantee and assessed that its obligation under the guarantee provided for Saigon Petroleum Construction and Investment Joint Stock Company (PVC-SG) in relation to a loan from Ocean Commercial Joint Stock Bank (OceanBank) - Saigon Branch (now Modern Bank of Vietnam - MBV - Saigon Branch) had been changed. Following the assessment, the Provision Appraisal Council of the Corporation had decided to reverse the provision previously made for the Corporation's liabilities under the letter of guarantee for PVC-SG's loan from OceanBank - Sai Gon Branch with the amount of approximately VND 99.9 billion. This provision reversal reduced the Corporation's financial expenses for 2016.

On 18 August 2016, PVC-SG sent Official Letter No. 58/XLDKSG to the Corporation, reporting details regarding the collateral for the entrusted loan and its ongoing discussions with Oceanbank. According to the letter, on 10 August 2016, Oceanbank - Saigon Branch issued Official Letter No. 784/2016/CV-CNSG, responding to PVC-SG's proposed debt settlement plan. In this Official Letter, Oceanbank - Saigon Branch approved PVC-SG's investment and business plan for the Urban Development Project of Areas 2 and 3, Ward 5, Vi Thanh City, Hau Giang Province (Vi Thanh Project) as well as the partial release of collateral to enable PVC-SG to sell goods/assets and generate funds for debt repayment. Under this plan, PVC-SG committed to repaying the full outstanding principal amount of approximately VND 148 billion to Ocean Bank.

As at 30 June 2026, PVC-SG has repaid VND 131 billion out of VND 148 billion of the principal. Additionally, PVC-SG has effectively implemented the debt repayment plan proposed by Oceanbank - Saigon Branch. Based on this progress, the Board of Management assesses that the the Parent Company - the Corporation will not incur any liability under the guarantee, as PVC SG is financially capable of fulfilling its repayment obligations to Oceanbank (now Modern Bank of Vietnam – MBV).

b) Payment guarantee

On 29 December 2010, the Corporation signed Guarantee Agreement No. 0112/2010/HDBL.TT-PVCTB with Thai Binh Petroleum Tourism Company Limited (currently known as Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (PVC Thai Binh) - a subsidiary of the Corporation) and issued a guarantee payment letter for PVC Thai Binh, with a guaranteed amount of approximately VND 111.8 billion. Under this guarantee, the Corporation undertakes and assures PetroVietnam Exploration Production Corporation (PVEP) that PVC Thai Binh would fully and timely fulfil its payment obligations to PVEP in accordance with the Agreement on the transfer of Thai Binh Petroleum Hotel Construction project, signed on 28 December 2010 between PVEP and PVC Thai Binh. The letter of guarantee takes effect from the signing date until PVC Thai Binh has fully discharged its obligations to PVEP in accordance with the terms of the transfer agreement.

In 2016, the Corporation received a request from PVEP to fulfil its guarantee obligation. However, the Board of Management of the Corporation has assessed that no liabilities will arise for the Parent Company under this guarantee, as PVC Thai Binh is able to fulfil its payment obligation to PVEP.

c) Conclusion of the Government Inspectorate

The Corporation was the contractor for the Northern Ethanol Biofuel Plant construction project and the Dinh Vu Polyester Manufacturing Plant construction project.

On 24 November 2016, the Governance Inspectorate issued Announcement No. 3129/TB-TTTP, concluding its inspection of biofuel projects that were partially funded by Vietnam Oil and Gas Group (now Vietnam National Industry - Energy Group) and its subsidiaries. Based on the inspection findings, the Government Inspectorate proposed that the Corporation should be responsible for economic loss incurred by the project owner due to breach of the EPC Contract for the construction of the Northern Ethanol Biofuel Plant.

On the same day, 24 November 2016, the Government Inspectorate also issued Announcement No. 3130/TB-TTTP, summarizing the findings of its inspection regarding the construction of the Dinh Vu Polyester Manufacturing Plant. According to the Government Inspectorate, the following corrective measures were recommended:

- A reduction of approximately VND 46.8 billion in the accepted and paid value of the work performed by the Corporation due to violations of the Foreign Exchange Ordinance in contract execution,
- A reduction of approximately VND 8.1 billion and USD 23,000 in the EPC contract's accepted and paid value due to duplicate acceptance of work volumes and unauthorized acceptance of additional work volumes beyond the regulatory framework.

The Corporation's Board of Management assessed that the conclusions in the above Government Inspectorate reports were directed at the project owners, with whom the Corporation had contractual relationships as a related party. As at the reporting date, the Corporation was still working with the project owners and the Government Inspectorate to clarify and address matters concerning the Corporation's involvement as stated in the inspection reports.

In 2022, the Corporation received the Government Inspector Conclusion No. 2090/KL-TTCP dated 23 November 2022 regarding its compliance with policies and laws in production and business activities during the period 2008-2013. The Corporation has been actively coordinating with relevant parties to implement the recommendations of the Government Inspector in accordance with this conclusion.

d) Contingent liabilities

As of the reporting date of these Interim Separate Financial Statements, except for the litigation disclosed in Note 15, the Corporation and its subsidiaries were involved in several ongoing litigation cases related to receivables, payables and contingent liabilities relating to valued added tax obligations and penalties for late payment of tax on recognized revenue that has not yet been invoiced. The outcomes of these litigation cases and other contingent liabilities remain uncertain at this stage.

34 OTHER INFORMATION

a) Unexpected costs at the Corporation's construction projects

Due to economic fluctuations, the Corporation's business operations are exposed to risks associated with changes in market value of construction materials. Significant price fluctuations in these materials could have a major impact on the Corporation's financial obligations and economic benefits. However, the Board of Management acknowledges that market trends and government macroeconomic policies are highly unpredictable. Therefore, it is impossible to quantify the exact impact of these factors on the Corporation's ongoing construction projects. The final result will only be determined upon completion and handover of the projects to the investors.

Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project

The Corporation signed an EPC contract to construct Thai Binh 2 Thermal Power Plant with the Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board (under Vietnam National Industry - Energy Group) with a contract value of approximately USD 918 million and VND 5,874 billion. At the date of these Separate Financial Statements, the total provisional contract value signed by the Corporation with subcontractors for the project has exceeded the EPC contract value agreed with the Thai Binh Petroleum Power Project Management Board. According to Official Letter No. 737/TTg-KTN dated 23 May 2014 of the Prime Minister, the Thai Binh 2 Thermal Power Plant has been classified as a priority power project for the period 2013-2020.

The project is subject to special mechanisms and policies outlined in Decision No.2414/QĐ-TTg dated 11 December 2013 of the Prime Minister.

Pursuant to the decision of the Board of Directors of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation on the provisional approval of the implementation plan for the EPC Contract of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project, the estimated revenue for the project is USD 926.6 million and VND 11,076.2 billion, while the estimated cost of sales is USD 921.2 million and VND 11,402.1 billion, resulting in an estimated gross loss margin of 0.67% for the entire project. As at the date of preparation of these interim separate financial statements, the Corporation had completed the final settlement with the Investor, Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board, and was in the process of reviewing the work volumes completed for final settlement with subcontractors in preparation for the final settlement of the project. The Board of Management of the Corporation considers these estimates to be the best estimates available at the date of preparation of these interim separate financial statements. The project estimates are subject to ongoing review and update to appropriately reflect the actual profit or loss development of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project. Accordingly, the Corporation has recognised revenue and cost of sales for this project based on the above estimated gross loss margin.

Vung Ang 1 Thermal Power Plant

On 28 September 2009, the Corporation signed a construction contract for the Vung Ang 1 Thermal Power Plant with Vietnam Machinery Installation Corporation (LILAMA) under Contract No. 280909/LILAMA-PVC with a total value of approximately VND 1,322 billion. According to Resolution No. 686/NQ-DKVN dated 27 January 2014, Vietnam National Industry - Energy Group (PVN) has approved the unforeseeable costs of the entire Vung Ang 1 Thermal Power Plant project, including internal roads and construction, amounting to approximately VND 1,090 billion. After verification and appraisal, the estimated value of construction work performed by the Corporation increased by approximately VND 290 billion (excluding deductible value-added tax) compared to the initial lump-sum contract value signed by the Corporation. The Corporation has formally requested PVN to

consider adjusting the additional unexpected costs of this project. At the date of these Interim Separate Financial Statements, PVN and relevant state authorities have not yet issued a final decision regarding this matter. However, the Board of Management believes that the additional contract value will be approved and officially signed.

b) Information on the Corporation's restructuring

According to Resolution No. 332/NQ-XLDK-DHDCD dated 11 October 2022 of the General Meeting of Shareholders of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation approving the Corporation's restructuring plan for the 2021-2025 period:

- The Corporation will continue to hold at least 51% of its charter capital in the period 2021-2025 in two subsidiaries: Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT) and Petroleum Equipment Assembly & Metal Structure JSC (PVC-MS).
- The Corporation will fully divest its investment in all other subsidiaries during the 2021-2025 period.
- The following companies: Hanoi Petroleum Construction JSC (PVC-HN), Petroleum Mechanical Executing and Assembly Joint Stock Company (PVC-ME), Mien Trung Petroleum Construction JSC (PVC-MT) and PetroVietnam Urban Development JSC (PVC-Mekong) will be dissolved or declared bankrupt in case the Corporation fails to divest its capital.
- The Corporation will divest all other long-term financial investments and trading securities during the 2021-2025 period.

As at the date of this report, the Corporation is implementing a plan to transfer its capital contribution in Binh Son Petroleum Construction Joint Stock Company and has approved the initiation of bankruptcy proceedings against Petroleum Urban Development Joint Stock Company. For the remaining investments, due to various objective difficulties, the Corporation has not yet divested its investments or completed the dissolution or bankruptcy procedures in accordance with the above-mentioned Resolution of the General Meeting of Shareholders.

35 EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Separate Financial Statements.

36 Manager's income

Remuneration, salaries and other income of members of the Board of Directors, Board of Management, Supervisory Board and other managers were as follows:

		Position	Current period VND	Prior period VND
Board of Directors			1,322,000,000	1,240,291,291
Mr. Nghiem Quang Huy	Chairman		322,600,000	309,237,143
Mr. Pham Van Khanh	Independent member		136,000,000	122,520,000
Mr. Tran Hai Bang	Member		287,800,000	280,350,576
Mr. Nguyen Hoai Nam	Member		287,800,000	261,580,000
Mr. Chu Thanh Hai	Member		287,800,000	266,603,572
Board of Management			1,183,247,624	1,162,233,643
Mr. Tran Quoc Hoan	General Director		305,800,000	319,985,553
Mr. Nguyen Van Dong	Deputy General Director		297,400,000	286,558,064
Mr. Pham Trung Kien	Deputy General Director		292,247,624	284,893,986
Mr. Bui Son Truong	Deputy General Director		287,800,000	270,796,040
Board of Supervision			533,000,000	268,443,120
Mr. Hua Xuan Nam	Head of the Board of Supervision		304,600,000	236,043,120
Mrs. La Minh Hue	Member (Appointed on 29/05/2025)		198,400,000	-
Mr. Phung Van Sy	Member (Resigned on 29/05/2025)		-	16,200,000
Mr. Nguyen Ngoc Cuong	Member		30,000,000	16,200,000

37 COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures in the Statement of Financial Statements are presented in corresponding figures. According to this method, the comparative information of the previous period is presented regarding the financial position, operating results and cash flow of Corporation during the previous period.

The comparative figures in the Interim Separate Statement of Financial Position and related notes are those of the Separate Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025. Comparative information in the Interim Separate Statement of Income, Interim Separate Statement of Cash flows, and related notes is that of the Interim Separate Financial Statements for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025. These figures have been audited and reviewed by AASC Auditing Firm Company Limited.

As disclosed in Note 2.3, certain comparative figures as at 01 January have been adjusted to conform to the presentation requirements of the financial statements under Circular No. 99/2025/TT-BTC. The details are as follows:

Figures are based on the Separate Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025			Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC			
Code	Items	Amount VND	Code	Items	Amount VND	Change VND
SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			
112	Cash equivalents	88,300,000,000	112	Cash equivalents	88,498,838,356	198,838,356
123	Held-to-maturity investments	189,037,688,190	123	Short-term held- to-maturity investments	548,105,802,305	359,068,114,115
			124	Allowance for short-term impairment of held-to-maturity investments	(269,172,594,052)	(269,172,594,052)
135	Short-term loan receivables	355,676,953,493				(355,676,953,493)
136	Other short-term receivables	329,532,380,817	135	Other short-term receivables	325,942,381,839	(3,589,998,978)
137	Allowance for short-term doubtful debts	(876,939,596,695)	136	Allowance for short-term doubtful debts	(607,767,002,643)	269,172,594,052
			313	Dividends and profit payables	119,244,732	119,244,732
319	Other short-term payables	422,934,087,512	320	Other short-term payables	422,814,842,780	(119,244,732)

Items for which only the codes and names have changed are not presented in detail in the above table.


Vu Thi Cham
Preparer


Vu Minh Cong
Chief Accountant


Tran Quoc Hoan
General Director
Legal Representative
Approved, 28 August 2026

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 1228 /XLDK-TCKT

V/v: Công bố giải trình BCTC Công ty Mẹ
06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26/11/2019 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/08/2024 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PETROCONS) xin được giải trình về kết quả và sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Công ty Mẹ sau soát xét kiểm toán 06 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 2025 từ 10% trở lên như sau:

1. Về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ trước và sau soát xét kiểm toán:

- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét : (21,885) tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 trước soát xét : (21,990) tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế sau soát xét tăng so với trước soát xét : 0,105 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế sau soát xét kiểm toán 06 tháng đầu năm 2026 tăng so với trước soát xét kiểm toán 0,105 tỷ đồng tương đương 0,48 %.

2. Về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Công ty Mẹ sau soát xét kiểm toán 06 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025:

- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét : (21,885) tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 sau soát xét : (18,768) tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế sau soát xét giảm so với cùng kỳ năm trước : (3,117) tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán giảm so với cùng kỳ năm trước là 3,117 tỷ đồng tương đương 16,61%. Theo báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán, mặc dù lợi nhuận gộp, thu nhập khác tăng, chi phí tài chính giảm nhưng doanh thu hoạt động tài chính lại giảm, chi phí quản lý,

chi phí khác tăng với tỷ trọng lớn hơn nên lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

+ Lợi nhuận gộp 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán tăng 15,212 tỷ đồng tương đương 6.630,19 % so với cùng kỳ năm trước do trong 6 tháng đầu năm 2026 đơn vị đã chủ động tìm kiếm các nguồn công việc, công trình mới, có lợi nhuận gộp, trong khi cùng kỳ năm trước đơn vị thực hiện dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với tỷ lệ lỗ gộp dự kiến là 0,67% theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2.

+ Chi phí tài chính 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán giảm 6,549 tỷ đồng tương đương 43,35% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính 06 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu nhập khác 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán tăng 2,046 tỷ đồng tương đương 331,41% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do trong 06 tháng đầu năm 2026 khoản thu tiền phạt, bồi thường tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu hoạt động tài chính 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán giảm 13,609 tỷ đồng tương đương 71,43% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do trong 06 tháng đầu năm 2026 khoản lãi chênh lệch tỷ giá giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí quản lý 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét kiểm toán tăng 10,748 tỷ đồng tương đương 48,25% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi, chi phí thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác 06 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

3. Ý kiến từ chối đưa ra kết luận trên báo cáo kiểm toán:

Ý kiến 1: “Tại ngày 30/06/2026, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 420) của Tổng Công ty là 3.802,64 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 3.780,76 tỷ VND); nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 3.851,32 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) (tại ngày 01/01/2026 nợ phải trả ngắn hạn là 3.790,58 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn 962,41 tỷ VND); các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2026 là 763,44 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 758,43 tỷ VND). Các yếu tố này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1.4 dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc soát xét báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.”

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thể thu thập được đầy đủ thông tin do đó không thể xác định liệu báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập với giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.



Ý kiến 2 “Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 4b). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.”

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày lập báo cáo do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu hay không.

Ý kiến 3: “Tại ngày 30/06/2026, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 9) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 14) có giá gốc lần lượt là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.”

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của số chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập. Do đó, kiểm toán viên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Ý kiến 4 “Tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí, tại ngày 30/06/2026 số tiền là 3,88 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 3,88 tỷ VND) (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.”

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai

023
NG
CỔ PH
DẦU
NAM
★

của các dự án này. Do đó, kiểm toán viên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Ý kiến 5 “Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác với tổng giá trị ghi sổ và giá trị dự phòng lần lượt là 911,58 tỷ VND và 863,28 tỷ VND, các khoản đầu tư này được trích lập dự phòng giảm giá dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập hoặc số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được (Thuyết minh số 04). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập tại ngày 30/06/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.”

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo. Do đó, không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính kiểm toán của PETROCONS chưa thu thập được báo cáo tài chính 30/06/2026 soát xét kiểm toán của các Công ty nêu trên do đó Petrocons đã sử dụng báo cáo tài chính thời điểm gần nhất của các đơn vị trên để thực hiện đánh giá các khoản đầu tư theo đúng quy định. PETROCONS tin tưởng rằng, việc đánh giá các khoản đầu tư tài chính nêu trên là phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành.

4. Về những vấn đề cần nhấn mạnh của kiểm toán trên báo cáo tài chính sau kiểm toán:

Kiểm toán viên đã đưa ra các điểm cần nhấn mạnh trong báo cáo kiểm toán theo chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 706, Tổng công ty nhận định rằng các điểm cần nhấn mạnh trên báo cáo này không phải là các điểm ngoại trừ hay từ chối. Các điểm cần nhấn mạnh này cũng không phải là phần hạn chế phạm vi kiểm toán, do Tổng công ty đã cung cấp đầy đủ toàn bộ các chứng từ cần thiết cho kiểm toán viên để kiểm toán viên có cơ sở đánh giá các vấn đề liên quan đến các điểm cần nhấn mạnh này. Các điểm nhấn mạnh này đưa ra để hướng người đọc lưu ý hơn đối với các vấn đề đã được trình bày trong Báo cáo Tài chính. Đồng thời các điểm cần nhấn mạnh này không phải là các sự kiện để kiểm toán viên cho rằng báo cáo tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. Để khắc phục khó khăn và giảm lỗ lũy kế trong thời gian tới, Ban lãnh đạo PETROCONS đã có định hướng và giải pháp khắc phục như sau:

Ban lãnh đạo PETROCONS nhận thức rõ PETROCONS đang gặp khó khăn và đã từng bước vượt qua. Do vậy, cùng với sự ủng hộ của Tập đoàn và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn, PETROCONS đã rất tích cực trong việc rà soát, xây dựng và triển khai các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, khôi phục và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số giải pháp trong thời gian tới, cụ thể như sau:

- Quyết liệt trong công tác điều hành thi công trên tất cả các công trình, dự án mà PETROCONS và các đơn vị thành viên thực hiện;
- Tích cực thực hiện công tác tiếp thị, đấu thầu để tìm kiếm và bổ sung nguồn việc;
- Tiếp tục triển khai công tác tái cấu trúc tổng thể Petrocons theo đúng định hướng được Tập đoàn phê duyệt, theo hướng công ty Mẹ trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp, thực hiện vai trò định hướng hoạt động cho các công ty trực thuộc, thoái toàn bộ vốn đầu tư tại các đơn vị không thuộc chuỗi ngành nghề hoạt động chính của PETROCONS; nâng cao vai trò quản lý, giám sát và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của PETROCONS;
- Quyết liệt trong công tác rà soát, đối chiếu và thu hồi công nợ, xây dựng kế hoạch chi tiết việc thu hồi và xử lý công nợ cho từng tháng, từng quý, nhằm thu hồi vốn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm tối đa chi phí tài chính do bị chiếm dụng vốn;
- Tích cực làm việc với Tập đoàn/đơn vị thành viên Tập đoàn và các cơ quan quản lý nhà nước để đẩy nhanh việc phê duyệt các chi phí phát sinh tại các dự án mà PETROCONS đang tham gia;
- Chủ động và tích cực làm việc với các Ngân hàng/tổ chức tín dụng để cơ cấu lại các khoản nợ, đàm phán giảm lãi suất vay vốn và thu xếp đủ vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và giải tỏa các khoản bảo lãnh trong thời gian tới.

Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/cáo)
- BKS (b/cáo)
- Website PVC
- Bộ phận Công bố thông tin
- Lưu VT, TCKT. 

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Quốc Hoàn

No: *1228*/XLDK-TCKT

Re: Disclosure of Explanation on the Reviewed Interim
Separate Financial Statements for the First Six Months of
2026

Hanoi, 28 August 2026

To: Hanoi Stock Exchange

Pursuant to the Securities Law No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019, by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market;

Pursuant to Circular No. 68/2024/TT-BTC dated August 18, 2024, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the amendment and supplementation of certain provisions of the circulars governing securities transactions on the securities trading system; clearing and settlement of securities transactions; operations of securities companies; and information disclosure in the securities market.

Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation (PETROCONS) hereby provides an explanation of the results and changes in net profit after tax as presented in the reviewed interim separate financial statements for the first six months of 2026 compared to the same period of 2025, which changed by 10% or more, as follows:

1. Regarding the net profit after tax of the Parent Company before and after the review audit:

- Net profit after tax for the first six months of 2026 after review: VND (21.885) billion
- Net profit after tax for the first six months of 2026 before review: VND (21.990) billion
- Increase in net profit after tax after review: VND 0.105 billion

Net profit after tax for the first six months of 2026 after the audit review increased by VND 0.105 billion compared to the pre-review figure, equivalent to an increase of 0.48%.

2. Net profit after tax in the Parent Company's reviewed interim financial statements for the first six months of 2026 compared to the same period of 2025:

- Net profit after tax for the first six months of 2026 (reviewed): VND (21.885) billion
- Net profit after tax for the first six months of 2025 (reviewed): VND (18.768) billion
- Decrease in net profit after tax compared to the same period last year VND (3.117) billion

Net profit after tax for the first six months of 2026 after the audit review decreased by VND 3.117 billion compared to the same period of the previous year, equivalent to a decrease of 16.61%. According to the reviewed interim financial statements for the first

six months of 2026, although gross profit and other income increased and financial expenses decreased, financial income decreased, while administrative expenses and other expenses increased at a greater proportion, resulting in a decrease in net profit after tax for the first six months of 2026 after the audit review compared to the same period of the previous year, specifically as follows:

- + Gross profit for the first six months of 2026 after the audit review increased by VND 15.212 billion, equivalent to an increase of 6,630.19% compared to the same period of the previous year, as during the first six months of 2026 the Company proactively sought new work and project opportunities that generated gross profit, whereas during the same period of the previous year, the Company implemented the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project with an expected gross loss margin of 0.67% in accordance with the decision of the Board of Directors of PETROCONS regarding the provisional approval of the implementation plan for the EPC Contract of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project.
- + Financial expenses for the first six months of 2026 after the audit review decreased by VND 6.549 billion, equivalent to a decrease of 43.35% compared to the same period of the previous year, mainly because provisions for financial investments in the first six months of 2026 decreased compared to the same period of the previous year.
- + Other income for the first six months of 2026 after the audit review increased by VND 2.046 billion, equivalent to an increase of 331.41% compared to the same period of the previous year, mainly due to an increase in income from penalties and compensation in the first six months of 2026 compared to the same period of the previous year.
- + Financial income for the first six months of 2026 after the audit review decreased by VND 13.609 billion, equivalent to a decrease of 71.43% compared to the same period of the previous year, mainly due to a decrease in foreign exchange gains in the first six months of 2026 compared to the same period of the previous year.
- + Administrative expenses for the first six months of 2026 after the audit review increased by VND 10.748 billion, equivalent to an increase of 48.25% compared to the same period of the previous year, mainly due to increases in provisions for doubtful receivables, taxes, fees and charges, purchased services, and other cash expenses in the first six months of 2026 compared to the same period of the previous year.

3. Disclaimer of opinion in the audit report:

Opinion 1: “As at 30 June 2026, the Corporation’s accompanying Interim Separate Financial Statements reflect the following: accumulated losses (Code 420) of VND 3,802.64 billion (as at 1 January 2026: VND 3,780.76 billion); short-term liabilities (Code 310) amounted to VND 3,851.32 billion, exceeding current assets (Code 100) (as at 1 January 2026, short-term liabilities amounted to VND 3,790.58 billion, also exceeding current assets); and overdue liabilities as at 30 June 2026 of VND 763.44 billion (as at 1 January 2026: VND 758.43 billion). These factors, together with the

matters disclosed in Note 1.4, indicate the existence of material uncertainties that may cast significant doubt on the Corporation's ability to continue as a going concern. The Corporation's ability to continue as a going concern depends on its plans to recover outstanding receivables, restructure its investments, complete and settle outstanding construction projects to recover funds, and obtain financial support from its shareholders and creditors. Within the scope of an audit of financial statements, we do not have sufficient information to assess the appropriateness and effectiveness of these operating plans."

The auditor's opinion stated in the audit report is due to the inability to obtain sufficient appropriate information and, as a result, the auditor was unable to determine whether the accompanying separate financial statements were prepared appropriately under the assumption that the Corporation would continue as a going concern.

Opinion 2: "As at 30 June 2026, the Corporation had a receivable balance of VND 200 billion from Lam Kinh Hotel Joint Stock Company arising from a loan provided to support the Hotel's production and business activities (as at 1 January 2026: VND 200 billion), against which a provision of VND 124.4 billion had been made (as at 1 January 2026: VND 124.4 billion) (Note 4b). We were unable to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the recoverable amount of this receivable as at 30 June 2026 and 1 January 2026. Accordingly, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary."

The auditor's opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the recoverable amount of this receivable as at the reporting date. As a result, the auditor was unable to determine whether any adjustments to the related figures were necessary.

Opinion 3: "As at 30 June 2026, the balances of work in progress relating to the Vung Ang 1 Thermal Power Plant project (Note 9) and the Quang Trach 1 Thermal Power Plant project (Note 14) had original costs of VND 234.1 billion and VND 25.8 billion, respectively (as at 1 January 2026: VND 234.1 billion and VND 25.8 billion, respectively). As at the date of preparation of the interim separate financial statements, the Corporation was working with the relevant competent authorities to: (1) consider adjustments to the value of unforeseen costs arising from the Vung Ang 1 Thermal Power Plant project; and (2) carry out the acceptance and finalisation of the costs incurred by the Corporation in relation to the Quang Trach 1 Thermal Power Plant project. We were unable to obtain sufficient appropriate documentation relating to the net realisable value of the above work in progress as at 30 June 2026 and 1 January 2026. Accordingly, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary."

The auditor's opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the net realizable value of the work-in-progress balance, as well as the inability to perform alternative procedures to assess the required

provision for inventory devaluation. Accordingly, the auditor was unable to determine whether any adjustments to the related items were necessary.

Opinion 4: “In Note 14 to the Interim Separate Financial Statements, the balance of construction in progress relating to the PetroVietnam University Urban Area Project, for which the Corporation is the investor, was presented at VND 3.88 billion as at 30 June 2026 (as at 1 January 2026: VND 3.88 billion). The implementation of this project had been suspended since previous years. We were unable to obtain sufficient appropriate documentation regarding the project’s ability to generate future economic benefits. Accordingly, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.”

The auditor’s opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the future economic benefits of these projects. As a result, the auditor was unable to determine whether any adjustments to the related items were necessary.

Opinion 5: “As at 30 June 2026, the Corporation had certain investments in subsidiaries, associates and other entities, with total carrying amount and provision balances of VND 911.58 billion and VND 863.28 billion, respectively. These investments were provided for impairment based on the financial statements prepared by the respective investees or the latest financial statements obtained by the Corporation (Note 4). We were unable to obtain sufficient appropriate documentation relating to the impairment of these investments and were also unable to perform alternative audit procedures to assess the amount of provision required to be recognised as at 30 June 2026. Accordingly, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.”

The auditor’s opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the impairment of these investments, as well as the inability to perform alternative audit procedures to assess the required provision as at the reporting date. As a result, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

As of the date of issuance of PETROCONS’ audited financial statements, PETROCONS had not yet obtained the reviewed financial statements as of June 30, 2025, of the aforementioned companies. Therefore, PETROCONS used the most recent available financial statements of these entities to assess its investments in accordance with applicable regulations. PETROCONS believes that the assessment of the above-mentioned financial investments complies with the accounting standards and prevailing regulations.

4. Regarding the Emphasis of Matters included in the audit report on the post-audit financial statements:

The auditor has included Emphasis of Matter paragraphs in the audit report in accordance with Vietnamese Standard on Auditing No. 706. The Corporation considers that the

matters referred to in these Emphasis of Matter paragraphs do not constitute qualifications or a disclaimer of opinion. These Emphasis of Matter paragraphs also do not constitute a limitation on the scope of the audit, as the Corporation has provided the auditor with all necessary supporting documents, enabling the auditor to assess the matters relating to these Emphasis of Matter paragraphs. These Emphasis of Matter paragraphs are intended to draw users' greater attention to the matters presented in the Financial Statements. At the same time, these Emphasis of Matter paragraphs do not represent circumstances that would lead the auditor to conclude that the financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Corporation as at June 30, 2026, as well as its results of operations and cash flows, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese accounting regime for enterprises, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of the financial statements.

5. In order to address the challenges and mitigate accumulated losses in the forthcoming period, the Board of Directors of PETROCONS has formulated the following strategic directions and remedial measures:

The Board of Directors of PETROCONS is fully aware of the challenges the company is facing and has been taking steps to overcome them. Accordingly, with the support of PVN and its member units, PETROCONS has been actively reviewing, developing, and implementing solutions to address difficulties, restore, and stabilize its business operations. The following specific solutions are planned for the upcoming period:

- Demonstrating resolute management in the execution of construction works across all projects undertaken by PETROCONS and its subsidiaries.
- Proactively engage in marketing and bidding activities to seek and secure additional work sources.
- Continue implementing the comprehensive restructuring of PETROCONS in alignment with the orientation approved by Petrovietnam, focusing on transforming the parent company into a direct participant in production and business activities within the construction sector. The parent company will play a strategic role in guiding the operations of its subsidiaries, divest all investments in entities outside PETROCONS' core business sectors, and enhance its management, supervision, and operational oversight to ensure improved efficiency in the performance of subsidiaries and the effective utilization of PETROCONS' investment capital.
- Take resolute measures in reviewing, reconciling, and recovering receivables, and develop detailed plans for debt recovery and resolution on a monthly and quarterly basis. These efforts aim to reclaim capital to ensure the continuity of production and business activities while minimizing financial costs arising from capital being tied up.

- Actively engage with Petrovietnam, its member units, and relevant state regulatory authorities to expedite the approval of additional costs incurred in projects in which PETROCONS is currently participating
- Proactively and actively engage with banks and financial institutions to restructure debts, negotiate lower loan interest rates, and arrange sufficient capital to support production and business activities, as well as to release guarantees in the upcoming period

PetroVietnam construction Joint Stock Corporation hereby submits its report to the Hanoi Stock Exchange

Thank you very much for your kind attention.

Recipients:

- As stated above;
- Board of Directors (for reporting);
- Supervisory Board (for reporting);
- Petrocons Website;
- Information Disclosure Department; *sh*
- Archive: Office and Finance-Accounting Department.

GENERAL DIRECTOR

Trần Quốc Hoàn

C.T.C.P.